

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

**(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22/01/2025 của
Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)**

HÀ NỘI - 2025

MỤC LỤC

1.	Kinh tế học	1
2.	Quản trị Doanh nghiệp	7
3.	Quản lý Kinh tế và Chính sách.....	13
4.	Tài chính Ngân hàng	19
5.	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích.....	27
6.	Kinh tế học	33
7.	Lịch sử Kinh tế.....	41
8.	Chính sách Kinh tế	49
9.	Toán Kinh tế Tài chính	57
10.	Thống kê Kinh tế.....	65
11.	Kinh tế Đầu tư.....	73
12.	Kinh tế Chính trị	81
13.	Kinh tế Phát triển	87
14.	Kế hoạch Phát triển	93
15.	Kinh tế Lao động.....	99
16.	Kinh tế Nông nghiệp	105
17.	Kinh tế Quốc tế	113
18.	Kinh tế Tài nguyên.....	121
19.	Quản trị kinh doanh.....	127
20.	Quản trị Kinh doanh (Viện QTKD)	135
21.	Marketing	143
22.	QTKD Bất động sản.....	151
23.	QTKD Du lịch và Khách sạn	159
24.	QTKD Nông nghiệp.....	167
25.	QTKD Quốc tế	175
26.	QTKD Thương mại.....	183
27.	Logistics	191

28.	Quản trị Nhân lực.....	199
29.	Hệ thống Thông tin Quản lý.....	207
30.	Quản lý Kinh tế và Chính sách.....	215
31.	Quản lý Công	223
32.	Kinh tế và Quản lý Du lịch.....	231
33.	Kinh tế và Quản lý Địa chính.....	239
34.	Kinh tế và Quản lý Môi trường	247
35.	Kinh tế và Quản lý Thương mại.....	255
36.	Quản lý Công nghiệp	261
37.	Quản lý Đô thị.....	267
38.	Tài chính Ngân hàng	275
39.	Kinh tế Bảo hiểm	283
40.	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích.....	291
41.	Luật Kinh tế	297

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	NGHIÊN CỨU (PHILOSOPHY)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	20 THÁNG (20 MONTHS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KINH TẾ HỌC (ECONOMICS FACULTY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KINH TẾ HỌC (DEAN OF ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu chuyên ngành Kinh tế học được thiết kế nhằm đào tạo các thạc sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nâng cao về các lý thuyết, mô hình kinh tế, các công cụ và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế; giúp người học có các kỹ năng tư duy và phản biện cần thiết trong phân tích kinh tế và nghiên cứu hỗ trợ việc ra quyết định quản lý; có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ. Sau khi hoàn thiện chương trình, thạc sĩ Kinh tế học có thể trở thành cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp về các môn khoa học, các chủ đề về kinh tế, các viện nghiên cứu kinh tế - xã hội, các công ty nghiên cứu, tư vấn kinh tế và kinh doanh, các tổ chức nghiên cứu quốc tế...

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu trong nghiên cứu, phân tích, đánh giá các vấn đề, chủ đề kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp độ.
Kỹ năng	PLO2.1	Thành thạo các công cụ, phát triển đầy đủ các kỹ năng khai thác, quản lý và phân tích dữ liệu, dữ liệu lớn (Big data) từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế-tài chính-xã hội và chính sách.
	PLO2.2	Thực hiện và tổ chức thực hiện các nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề về các chủ đề trong các lĩnh vực chuyên sâu của kinh tế học.
	PLO2.3	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.4	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế xã hội.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 61 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	13	
1.1. Các học phần bắt buộc	7	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	12	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	
2.2. Các học phần tự chọn	6	2 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	2 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
4. Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	24	
4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1	4	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2	8	Làm theo từng cá nhân
4.3. Luận văn tốt nghiệp	12	Làm theo từng cá nhân
TỔNG SỐ	61	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP/BM	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			61		
	1. Kiến thức cơ bản			13		
	<i>1.1. Các học phần bắt buộc</i>			7		
1	1	Triết học	NLML2118	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2103	3	3	KHMI2102 KHMA2102
	<i>1.2. Các học phần tự chọn</i>			6		
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2111	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2111	3	1	
	3	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2111	3	2	
	4	Điều tra xã hội học	TKKT2113	3	2	
	2. Kiến thức ngành			12	3	
	<i>2.1. Các học phần bắt buộc</i>			6		
5	1	Kinh tế vi mô nâng cao	KHMI2111	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	KHMA2111	3	2	
	<i>2.2. Các học phần tự chọn</i>			6		
7	<i>Nhóm cung cấp lý thuyết nghiên cứu kinh tế (chọn 1 trong 4 học phần)</i>				2	
	1	Lịch sử học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2117	3	2	
	2	Thương mại quốc tế nâng cao	TMQT2111	3	2	KHMI2101 KHMA2101
	3	Tài chính quốc tế	NHQT2111	3	2	KHMI2101 KHMA2101
	4	Kinh tế học Tiền tệ: Lý thuyết và chính sách	KHMA2113	3	3	KHMI2101 KHMA2101
8	<i>Nhóm cung cấp công cụ phân tích định lượng (chọn 1 trong 4 học phần)</i>					
	1	Toán kinh tế nâng cao	TOKT2112	3	2	
	2	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2113	3	2	KHMI2101 KHMA2101 TOKT2101

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP/BM	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2114	3	2	KHMI2101 KHMA2101 TOKT2101
	4	Hệ thống tài khoản Quốc gia	TKKT2112	3	2	KHMI2101 KHMA2101
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
9	1	Phân tích kinh tế vi mô nâng cao	KHMI2112	3	3	KHMI2101 KHMA2101
10	2	Phân tích kinh tế vĩ mô nâng cao	KHMA2112	3	2	KHMI2101 KHMA2101
	3.2. Các học phần lựa chọn			6		
11	<i>Nhóm các học phần có định hướng vi mô (chọn 1 trong 3 học phần)</i>					
	1	Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong kinh tế	KHMI2115	3	3	KHMI2102 KHMA2102
	3	Kinh tế học tổ chức	KHMI2113	3	3	KHMI2102 KHMA2102
	3	Phân tích định lượng trong kinh tế vi mô	KHMI2116	3	3	KHMI2102 KHMA2102 TOKT2101
12	<i>Nhóm các học phần có định hướng vĩ mô (chọn 1 trong 3 học phần)</i>					
	1	Tăng trưởng Kinh tế	KHMA2114	3	3	KHMI2102 KHMA2102
	2	Kinh tế Vĩ mô Quốc tế	KHMA2115	3	3	KHMI2102 KHMA2102
	3	Phân tích định lượng trong kinh tế vĩ mô	KHMA2116	3	3	KHMI2102 KHMA2102 TOKT2101
	4. Chuyên đề nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp			24		
13	4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1		KHMI2107	4	2	KHMI2102 KHMA2102
14	4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2		KHMA2107	8	3	KHMI2102 KHMA2102
15	4.3. Luận văn tốt nghiệp		KHMA2108	12	3	
	Tổng số tín chỉ			61		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 20 tháng.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Thế Anh

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP (ENTERPRISE MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	NGHIÊN CỨU (PHILOSOPHY)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (STANDARD DURATION TIME):	20 THÁNG (20 MONTHS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION FACULTY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH (DEAN OF BUSINESS ADMINISTRATION FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị doanh nghiệp định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức lý luận chuyên sâu, có hệ thống về các lĩnh vực cơ bản của quản trị doanh nghiệp; đào tạo các nhà nghiên cứu có tư duy, năng lực nghiên cứu độc lập và làm việc theo nhóm; có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới, phát triển nghiên cứu ở mức độ cao hơn và có thể tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các kiến thức nâng cao về khoa học kinh tế và kinh doanh để làm cơ sở cho các nghiên cứu học thuật về kinh tế quản trị và kinh doanh.
	PLO1.3	Vận dụng được các kiến thức nền tảng về quản trị một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing, chất lượng...) Vận dụng nguyên lý hoạt động và phối hợp của các chức năng quản trị nhằm nghiên cứu các vấn đề về kinh tế và quản trị kinh doanh.
	PLO1.4	Vận dụng các nguyên lý, kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị hậu cần, quản trị chất lượng, văn hóa doanh nghiệp, tái lập, điều hành doanh nghiệp nhằm phát triển các công cụ và phương pháp quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, viết báo cáo và thuyết trình nhằm truyền đạt tri thức dựa trên các nghiên cứu, thảo luận chuyên sâu về quản trị kinh doanh.
	PLO2.2	Vận dụng kỹ năng phản biện, nghiên cứu độc lập và phát triển các vấn đề chuyên môn mang tính học thuật; Tổ chức tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để nghiên cứu các vấn đề về quản trị kinh doanh một cách khoa học.
	PLO2.3	Vận dụng kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu về quản trị kinh doanh.
	PLO2.4	Vận dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu về quản trị kinh doanh.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có tư duy tổng hợp, có khả năng thực hành năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường thay đổi trong nghiên cứu lĩnh vực quản trị kinh doanh.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 61 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước loại Khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực quản trị doanh nghiệp.
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	13	
1.1. Các học phần bắt buộc	7	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 học phần trong tổ hợp
2. Kiến thức ngành	12	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	6	2 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số 6 học phần
4. Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	24	Thực tập tại doanh nghiệp và luận văn tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1	4	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2	8	Làm cá nhân
4.3. Luận văn tốt nghiệp	12	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	61	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			61		
	1. Kiến thức cơ bản			13		
	1.1. Các học phần bắt buộc			7		
1	1	Triết học	NLML2118	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2103	3	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô nâng cao	KHMI2111	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	KHMA2111	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2111	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2111	3	1	
	5	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2111	3	1	
	6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	NNTM2102	3	1	
	2. Kiến thức ngành			12		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lý thuyết về tổ chức	NLQT2111	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2120	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 2 học phần trong 2 nhóm)			6		
7	<i>Nhóm 1: Công cụ nghiên cứu kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Phương pháp nghiên cứu định tính	PTBV2101	3	2	
	2	Phương pháp nghiên cứu định lượng	TOKT2116	3	2	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
8	3	Nghiên cứu kinh doanh	QTKD2120	3	2	
	4	Nghiên cứu marketing	MKMA2113	3	2	
9	<i>Nhóm 2: Nghiên cứu chuyên sâu (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2121	3	2	
	2	Quản trị đổi mới và sáng tạo	QTVH2112	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Các trường phái nghiên cứu quản trị chiến lược	QTKD2121	3	3	
13	2	Lý thuyết quản trị chuỗi cung ứng	QTKD2122	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Lý thuyết quản trị công ty	QTKD2123	3	3	
	2	Quản trị liên kết trong chuỗi cung ứng	QTKD2126	3	3	
	3	Lý thuyết quản trị chất lượng dịch vụ	QTTH2122	3	3	
15	4	Các trường phái lãnh đạo	QTKD2125	3	3	
	5	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	QTVH2113	3	3	
	6	Lý thuyết quản trị năng suất nâng cao	QTTH2123	3	3	
	4. Chuyên đề nghiên cứu và Luận văn tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề nghiên cứu 1		QTKD2127	4	4	
17	Chuyên đề nghiên cứu 2		QTKD2128	8	4	
18	Luận văn tốt nghiệp		QTKD2129	12	4	
	Tổng số tín chỉ			61		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 20 tháng, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Hà Sơn Tùng

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (ECONOMIC MANAGEMENT AND POLICY)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	NGHIÊN CỨU (PHILOSOPHY)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (STANDARD DURATION TIME):	20 THÁNG (20 MONTHS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ FACULTY OF MANAGEMENT SCIENCE
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ DEAN OF MANAGEMENT SCIENCE FACULTY

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách theo định hướng nghiên cứu được thiết kế nhằm phát triển các nhà nghiên cứu, phân tích chính sách chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý, quản lý kinh tế và chính sách trên cơ sở trang bị cho người học kiến thức cơ bản và kỹ năng sử dụng phương pháp nghiên cứu trong quản lý, những kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý, quản lý kinh tế và phân tích chính sách.

Sau khi tốt nghiệp, người học có cơ hội trở thành các nhà nghiên cứu, phân tích chính sách trong lĩnh vực trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương đến địa phương, trong các cơ quan, tổ chức tư vấn, đào tạo về quản lý và chính sách của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, trong cả các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội khác. Học viên có đủ điều kiện kiến thức cơ bản để học tiếp ở bậc tiến sĩ sau khi học tập và nghiên cứu nâng cao ở trình độ tiến sĩ ứng dụng và nghiên cứu trong nước và quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được lý thuyết sâu, rộng về lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin vào nghiên cứu quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế trong thời kỳ đổi mới; thấu hiểu lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các lý thuyết và các cách tiếp cận pháp luật, kinh tế, quản trị vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế.
	PLO1.3	Vận dụng được các lý thuyết quản lý, lý thuyết quản lý nhà nước, lý thuyết về môi trường quản lý cơ bản, sâu, rộng và tiên tiến trong phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế.
	PLO1.4	Vận dụng được lý thuyết quản lý nhà nước về kinh tế, lý thuyết phân tích và đánh giá chính sách kinh tế, kiến thức về phương pháp nghiên cứu hiện đại trong nghiên cứu quản lý nhà nước trên phạm vi nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương.
Kỹ năng	PLO2.1	Thuần thục trong thiết kế nghiên cứu và sử dụng các phương pháp, công cụ phân tích định tính, định lượng một cách độc lập hay phối hợp nhóm trong nghiên cứu chính sách kinh tế - xã hội; nghiên cứu các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội.
	PLO2.2	Thành thạo phương thức quản lý theo tư duy mới; thiết kế và triển khai ứng dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý mới trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.3	Triển khai tốt việc xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý kinh tế, phân tích chính sách với các bên liên quan.
	PLO2.4	Thực hành tốt kỹ năng nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý, quản lý kinh tế, phân tích chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực phát hiện, đề xuất và triển khai các ý tưởng nghiên cứu độc lập; có năng lực phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức, quản lý kinh tế.
	PLO3.2	Có năng lực tự định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức và môi trường quản lý nhà nước.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 61 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	13	
1.1. Các học phần bắt buộc	7	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 5 học phần
2. Kiến thức ngành	12	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	
2.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 5 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 5 học phần

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
4. Thực tập và luận văn tốt nghiệp	24	
4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1	4	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2	8	Làm theo từng cá nhân
4.3. Luận văn	12	
TỔNG SỐ	61	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP/BM	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			61		
	1. Kiến thức cơ bản			13		
	<i>1.1. Các học phần bắt buộc</i>			7		
1	1	Triết học	NLML2118	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2103	3	3	
	<i>1.2. Các học phần tự chọn</i>			6		
3	1	Kinh tế vi mô nâng cao	KHMI2111	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	KHMA2111	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2111	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2111	3	1	
	5	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2111	3	1	
	6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	NNTM2102	3	1	
	2. Kiến thức ngành			12	3	
	<i>2.1. Các học phần bắt buộc</i>			6		
5	1	Lý thuyết quản lý	QLKT2112	3	1	
6	2	Lý thuyết quản lý nhà nước	QLXH2111	3	2	
	<i>2.2. Các học phần tự chọn</i>			6		
7	<i>Nhóm 1: Công cụ trong nghiên cứu quản lý (chọn 1 học phần)</i>			3	2	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP/BM	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8	1	Phương pháp nghiên cứu định lượng	TOKT2116	3	2	
	2	Phương pháp nghiên cứu định tính	PTBV2101	3	2	
	<i>Nhóm 2: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần)</i>			3	2	
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2113	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2111	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2114	3	2	
	4	Thế chế và phát triển	PTKT2116	3		
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
9	1	Quản lý nhà nước về kinh tế	QLKT2113	3	3	
10	2	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế	QLKT2121	3	2	
	3.2. Các học phần lựa chọn (Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần)			6		
11 12	1	Quản lý sự thay đổi	QLKT2115	3	3	
	2	Quản lý dự án	QLKT2116	3	3	
	3	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa	QLKT2117	3	3	
	4	Phát triển vùng và địa phương	QLKT2118	3	3	
	5	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	QLKT2119	3	3	
	6	Quản lý khủng hoảng	QLKT2120	3	3	
	4. Chuyên đề nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp			24		
13	4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1		QLKT2122	4	2	
14	4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2		QLKT2123	8	3	
15	4.3. Luận văn tốt nghiệp		QLKT2124	12	3	
	Tổng số tín chỉ			61		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng từ khóa đào tạo tuyển sinh năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 20 tháng.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

GS.TS Đỗ Thị Hải Hà

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (BANKING – FINANCE)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (BANKING – FINANCE)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340201
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	NGHIÊN CỨU (PHILOSOPHY)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	20 THÁNG (20 MONTHS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH (SCHOOL OF BANKING & FINANCE)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH (DEAN OF BANKING & FINANCE SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu Tài chính Ngân hàng được thiết kế nhằm phát triển các nhà nghiên cứu, phân tích chính sách chuyên nghiệp trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng trên cơ sở trang bị cho người học kiến thức cơ bản và kỹ năng sử dụng phương pháp nghiên cứu trong quản lý, những kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, quản trị hoạt động của các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính.

Sau khi tốt nghiệp, học viên có cơ hội trở thành chuyên gia nghiên cứu, phân tích chính sách trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp và tổ chức định chế tài chính trung gian. Học viên có đủ điều kiện kiến thức cơ bản để học tiếp ở bậc tiến sĩ sau khi học tập và nghiên cứu nâng cao ở trình độ tiến sĩ ứng dụng và nghiên cứu trong nước và quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLO	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Tổng quát hóa và vận dụng được các lý thuyết và các cách tiếp cận pháp luật, kinh tế, quản trị vào phân tích quyết định liên quan tới kinh tế và quản trị kinh doanh trong bối cảnh cụ thể.
	PLO1.3	Tổng quát và vận dụng được các kiến thức chung về lĩnh vực Tài chính Ngân hàng như kiến thức về kinh tế tiền tệ, hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiến thức về phát luật trong nước và quốc tế trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, kiến thức về tài chính doanh nghiệp, tài chính công và ngân hàng.
	PLO1.4	Tổng quát và vận dụng lý luận chuyên sâu, kiến thức thực tiễn về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và ứng dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại trong nghiên cứu kinh tế, quản trị, tài chính ngân hàng.
Kỹ năng	PLO2.1	Thành thạo trong thiết kế nghiên cứu và sử dụng thuần thục các phương pháp, công cụ phân tích định tính, định lượng một cách độc lập hay phối hợp nhóm trong nghiên cứu hoạt động tài chính doanh nghiệp, quản trị hoạt động các định chế tài chính trung gian, phân tích chính sách về quản lý hoạt động tài chính

PLO	Mã PLO	Mô tả
		trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
	PLO2.2	Vận dụng tốt kỹ năng thiết kế và đổi mới phương thức quản lý theo tư duy mới; thiết kế và triển khai ứng dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý mới trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.3	Có kỹ năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực Tài chính Ngân hàng
	PLO2.4	Vận dụng tốt kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực phát hiện, đề xuất và triển khai các ý tưởng nghiên cứu độc lập; có năng lực phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp, thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 61 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	13	
1.1. Các học phần bắt buộc	7	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	12	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	6	2 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	9	3 học phần
3.2. Các học phần tự chọn	3	1 học phần
4. Thực tập và luận văn tốt nghiệp	24	
4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1	4	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2	8	Làm theo từng cá nhân
4.3. Luận văn tốt nghiệp	12	Làm theo từng cá nhân
TỔNG SỐ	61	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			61		
	1. Kiến thức cơ bản			13		
	1.1. Các học phần bắt buộc			7		
1	1	Triết học	NLML2118	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2103	3	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô nâng cao	KHMI2111	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	KHMA2111	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2111	3	1	
	4	Thông kê ứng dụng	TKKT2111	3	1	
	5	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2111	3	1	
	6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	NNTM2111	3	1	
	2. Kiến thức ngành			12		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Các tổ chức và thị trường tài chính	NHLT2116	3	1	
6	2	Tài chính quốc tế	NHQT2111	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn			6		
7	Nhóm 1: (chọn 1 trong số 10 học phần sau)					

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
8	1	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2113	3	2	
	2	Đầu tư trong doanh nghiệp bảo hiểm	BHKT2135	3	2	
	3	Marketing các dịch vụ tài chính	NHTM2106	3	2	
	4	Định giá bất động sản	TNBD2107	3	2	
	5	Toán tài chính	TOTC2113	3	2	
	6	Phương pháp nghiên cứu định tính	PTBV2101	3	2	
	7	Phương pháp nghiên cứu định lượng	TOKT2116	3	2	
	8	Phân tích và dự báo tài chính	NHTC2112	3	2	
	9	Thẩm định tài chính dự án	NHTC2115	3	2	
	10	Quản trị danh mục đầu tư	NHCK2113	3	2	
	<i>Nhóm 2: (chọn 1 trong số 10 học phần sau)</i>					
	1	Thuế quốc tế	NHCO2113	3	2	
	2	Quản lý thuế	NHCO2115	3	2	
	3	Phân tích chính sách	QLKT2114	3	2	
	4	Quản trị chiến lược	QTKD2124	3	2	
	5	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2116	3	2	
	6	Kế toán tài chính	KTTC2111	3	2	
	7	Tài chính công ty đa quốc gia	NHQT2115	3	2	
	8	Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong tài chính	TOKT2115	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	9	Quản trị tài chính vi mô	NHTM2102	3	2	
	10	Quản trị rủi ro	NHTM2114	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			9		
9	1	Quản trị ngân hàng hiện đại	NHTM2111	3	1	
10	2	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2111	3	2	
11	3	Ngân hàng trung ương	NHLT2118	3	2	
	3.2. Các học phần tự chọn (chọn 1 học phần)			3		
12	1	Tài chính công	NHCO2111	3	3	
	2	Tài chính hành vi	NHCK2118	3	3	
	3	Đầu tư tài chính	NHCK2111	3	3	
	4	Chứng khoán nợ	NHCK2116	3	3	
	4. Chuyên đề nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp			24		
13	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	NHVP2101	4	3	
14	2	Chuyên đề nghiên cứu 2	NHVP2102	8	3	
15	3	Luận văn tốt nghiệp	NHVP2103	12	4	
	Tổng số tín chỉ			61		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 20 tháng.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT

GIÁM ĐỐC

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS Hoàng Xuân Quế

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH ACCOUNTING, AUDITING AND ANALYSIS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KẾ TOÁN (ACCOUNTING)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340301
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	NGHIÊN CỨU (PHILOSOPHY)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	20 THÁNG (20 MONTHS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN (SCHOOL OF ACCOUNTING AND AUDITING)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN KẾ TOÁN KIỂM TOÁN (DEAN OF ACCOUNTING AND AUDITING SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Kế toán theo định hướng nghiên cứu trang bị kiến thức lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và phương pháp nghiên cứu khoa học cho người học đáp ứng hoạt động nghiên cứu về kế toán, kiểm toán và phân tích trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có khả năng thiết kế, ứng dụng kết quả vào tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động chuyên môn; Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên sâu vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại các đơn vị; Có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập và phát triển các vấn đề chuyên môn mang tính học thuật. Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLO	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về kinh tế, quản trị để làm cơ sở cho các nghiên cứu học thuật liên quan tới kinh tế, quản lý và kinh doanh.
	PLO1.3	Hệ thống hoá được kiến thức nền tảng về ngành kế toán, tài chính, phân tích, quản trị, quản lý và kiến thức liên ngành nhằm nghiên cứu các vấn đề liên quan trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích.
	PLO1.4	Đánh giá các vấn đề chuyên môn của kế toán, kiểm toán và phân tích để thiết kế, xây dựng nội dung và phương pháp nghiên cứu.
Kỹ năng	PLO2.1	Tổ chức tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để nghiên cứu vấn đề kế toán, kiểm toán và phân tích.
	PLO2.2	Sử dụng kỹ năng phản biện, nghiên cứu độc lập và phát triển các vấn đề chuyên môn mang tính học thuật, kỹ năng hướng dẫn, truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về kế toán, kiểm toán và phân tích.
	PLO2.3	Ứng dụng kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu về kế toán, kiểm toán và phân tích
	PLO2.4	Sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Thực hành năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích
	PLO3.2	Tự định hướng, thích nghi với môi trường thay đổi trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phân tích.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 61 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước;
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	13	
1.1. Các học phần bắt buộc	7	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 5 học phần
2. Kiến thức ngành	12	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	
2.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 5 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 5 học phần
4. Thực tập và luận văn tốt nghiệp	24	
4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1	4	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2	8	Làm theo từng cá nhân
4.3. Luận văn	12	
TỔNG SỐ	61	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP/BM	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			61		
	1. Kiến thức cơ bản			13		
	1.1. Các học phần bắt buộc			7		
1	1	Triết học	NLML2118	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2103	3	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 HP)			6		
3	1	Kinh tế vi mô nâng cao	KHMI2111	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	KHMA2111	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2111	3	1	
	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2111	3	1	
	5	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2111	3	1	
	6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	NNTM2111	3	1	
	2. Kiến thức ngành			12	3	
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lý thuyết kế toán	KTNL2111	3	1	
6	2	Hệ thống thông tin kế toán	KTHT2111	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần)			6		
7	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2111	3	2	
	2	Quản trị chiến lược	QTKD2124	3	2	
8	3	Kiểm soát quản lý	KTKI2102	3	2	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP/BM	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	4	Kế toán tài chính	KTTC2111	3	2	
	5	Phân tích kinh doanh	KTQT2113	3	2	
	6	Phân tích báo cáo tài chính	KTTC2113	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
9		Nghiên cứu trong kế toán tài chính	KTTC2112	3	3	
10		Phương pháp nghiên cứu trong kế toán	KTNL2114	3	2	
	3.2. Các học phần lựa chọn (Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần)			6		
11	1	Nghiên cứu trong kế toán quản trị	KTQT2112#	3	3	
	2	Nghiên cứu trong kế toán công	KTNL2113#	3	3	
	3	Nghiên cứu trong kế toán quốc tế	KTNL2112	3	3	
	4	Nghiên cứu trong kiểm toán tài chính	KTKI2101#	3	3	
12	5	Nghiên cứu trong kiểm toán hoạt động	KTKI2103#	3	3	
	6	Nghiên cứu trong kiểm toán nội bộ	KTKI2104	3	3	
	4. Chuyên đề nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp			24		
13	4.1. Chuyên đề nghiên cứu 1		KTKT2101	4	2	
14	4.2. Chuyên đề nghiên cứu 2		KTKT2102	8	3	
15	4.3. Luận văn tốt nghiệp		KTKT2103	12	3	
	Tổng số tín chỉ			61		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Luận văn tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng từ khóa đào tạo tuyển sinh năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 20 tháng.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT

GIÁM ĐỐC

VIỆN KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

GS.TS Nguyễn Hữu Ánh

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KINH TẾ HỌC (FACULTY OF ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KINH TẾ HỌC (DEAN OF ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế học nhằm đào tạo các thạc sĩ Kinh tế học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; Chương trình nhằm trang bị cho người học các kiến thức nền tảng và cập nhật về các vấn đề kinh tế - xã hội; các kiến thức nâng cao, chuyên sâu và cập nhật về các lý thuyết, mô hình kinh tế học từ cổ điển đến hiện đại; các kỹ năng và công cụ phân tích chuyên sâu và hiện đại vận dụng trong phân tích các vấn đề và các chính sách thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội; và khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để nghiên cứu, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách, quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế xã hội.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	KHMI2213 KHMA2213
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần sau)			6		
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	4	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2211	3	1	KHMI2201 KHMA2201
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)					
	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8	3	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế học tiền tệ: lý thuyết và chính sách	KHMA2214	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
9	1	Toán kinh tế	TOKT2217	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mạng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMI2201 KHMA2201 TOKT2201
	3	Điều tra xã hội học	TKKT2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
10	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Quản lý đầu tư	DTKT2243	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	5	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành và cân bằng tổng thể (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	2	
	2	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	2	
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMI2201 KHMA2201
11	5	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	6	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
	1	Kinh tế vi mô ứng dụng nâng cao	KHMI2213	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng nâng cao	KHMA2213	3	3	KHMI2201 KHMA2201

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Ứng dụng lý thuyết trò chơi trong phân tích kinh tế	KHMI2215	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	2	Kinh tế học tổ chức	KHMI2214	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	3	Phân tích định lượng trong kinh tế vi mô	KHMI2216	3	3	KHMI2213 KHMA2213 TOKT2201
15	4	Tăng trưởng kinh tế	KHMA2217	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	5	Kinh tế vĩ mô quốc tế	KHMA2215	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	6	Phân tích định lượng trong kinh tế vĩ mô	KHMA2216	3	3	KHMI2213 KHMA2213 TOKT2201
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		KHMI2223	3	4	KHMI2213 KHMA2213
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		KHMA2223	3	4	KHMI2213 KHMA2213
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		KHMA2224	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Thế Anh

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	LỊCH SỬ KINH TẾ (ECONOMIC HISTORY)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KINH TẾ HỌC (FACULTY OF ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KINH TẾ HỌC (DEAN OF ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Lịch sử kinh tế trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về lý thuyết kinh tế; các phương pháp nghiên cứu trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý; những kiến thức chuyên sâu về lịch sử kinh tế; các kỹ năng, kỹ thuật, các công cụ phân tích định tính và định lượng sử dụng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế qua đó góp phần nâng cao năng lực của học viên trong các hoạt động nghiên cứu, tư vấn và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia cũng như trong

các hoạt động điều hành, ra quyết định ở cấp địa phương, doanh nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích, luận giải các vấn đề, chủ đề kinh tế - xã hội ở nhiều cấp độ khác nhau trong quá khứ cũng như hiện tại và rút ra những bài học kinh nghiệm.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	KHMI2213 KHMA2213
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần sau)			6		
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	4	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2211	3	1	KHMI2201 KHMA2201
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)					
	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMI2201

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8						KHMA2201
	3	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế học tiền tệ: lý thuyết và chính sách	KHMA2214	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Toán kinh tế	TOKT2217	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMI2201 KHMA2201 TOKT2201
	9					

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
10	3	Điều tra xã hội học	TKKT2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Quản lý đầu tư	DTKT2243	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	5	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	2	KHMI2201 KHMA2201
11	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành và cân bằng tổng thể (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	2	
	2	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	2	
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	6	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam	KHEH2202	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
13	2	Phân tích biến đổi kinh tế dưới góc nhìn lịch sử	KHEH2201	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Điều chỉnh kinh tế ở các nước phát triển sau chiến tranh thế giới II	KHEH2213	3	3	
	2	Kinh tế Trung Quốc trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường	KHEH2214	3	3	
	3	Công nghiệp hóa ở một số quốc gia Đông Nam Á	KHEH2215	3	3	
15	4	Phát triển kinh tế ở các nền kinh tế công nghiệp hóa mới Đông Á	KHEH2216	3	3	
	5	Các phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế	KHEH2217	3	3	
	6	Lịch sử các mô hình tăng trưởng kinh tế	KHEH2209	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		KHEH2211	3	4	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		KHEH2212	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		KHEH2219	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Thế Anh

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	CHÍNH SÁCH KINH TẾ (ECONOMIC POLICY)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KINH TẾ HỌC (ECONOMICS FACULTY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KINH TẾ HỌC (DEAN OF ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Chính sách kinh tế được xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ Chính sách kinh tế có hệ thống kiến thức nền tảng và cập nhật về kinh tế - xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh; được trang bị kiến thức chuyên sâu về thiết kế, thực thi và phân tích chính sách kinh tế; được trau dồi các kỹ năng và công cụ phân tích kinh tế chuyên sâu và hiện đại, đủ năng lực nghiên cứu, phân tích các chính sách kinh tế và quyết định kinh doanh ở nhiều cấp độ khác nhau; có tư duy nghiên cứu độc lập, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLO	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách, quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách.
	PLO2.2	Thích nghi với môi trường làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; chủ động giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc
	PLO3.2	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước

- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần sau)			6		
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	4	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2211	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)					
	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMI2201 KHMA2201

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8	4	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế học tiền tệ: lý thuyết và chính sách	KHMA2214	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
9	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Toán kinh tế	TOKT2217	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMI2201 KHMA2201 TOKT2201
	3	Điều tra xã hội học	TKKT2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMI2201 KHMA2201

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
11	3	Quản lý đầu tư	DTKT2243	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	5	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	2	
	2	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	2	
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	6	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMI2201 KHMA2201
3. Kiến thức chuyên ngành				12		
3.1. Các học phần bắt buộc				6		
12	1	Những nền tảng kinh tế trong phân tích chính sách	KHMA2219	3	3	KHMI2201 KHMA2201
13	2	Thiết kế và thực thi chính sách kinh tế: lý thuyết và thực hành	KHMA2220	3	3	KHMI2201 KHMA2201
3.2. Các học phần lựa chọn <i>(chọn 2 trong số các học phần sau)</i>				6		
14	1	Kinh tế Việt Nam	KHEH2218	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế y tế và chính sách	KHMI2217	3	3	KHMI2201 KHMA2201

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
15	3	Kinh tế giáo dục và chính sách	KHMI2218	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế năng lượng và chính sách	KHMI2219	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	5	Ứng dụng phân tích chi phí – lợi ích trong đánh giá chính sách	KHMI2220	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	6	Ứng dụng kinh tế học hành vi trong phân tích chính sách	KHMI2221	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	7	Phân tích thuế và dự báo nguồn thu	KHMA2221	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	8	Chính sách phát triển kinh tế và an sinh xã hội	KHMA2222	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	9	Phân tích kinh tế trong nền kinh tế số	KHMI2222	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	10	Ứng dụng lý thuyết trò chơi trong phân tích kinh tế	KHMI2215	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	11	Kinh tế Trung Quốc trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường	KHEH2214	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	12	Quản lý nhà nước về kinh tế	QLKT2203	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		KHMI2224	3	2	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		KHMA2225	3	3	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		KHMA2226	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Thế Anh

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	TOÁN KINH TẾ - TÀI CHÍNH (MATHEMATIC AND FINACIAL ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA TOÁN KINH TẾ (FACULTY OF MATHEMATICAL ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA TOÁN KINH TẾ (DEAN OF MATHEMATICAL ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình thạc sỹ Toán kinh tế tài chính theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao (so với trình độ đại học) về các lĩnh vực trong ngành Kinh tế – Tài chính – Quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Toán kinh tế; được trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học, phương

pháp luận, kiến thức và kỹ năng trong việc phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Kinh tế học và chuyên ngành Toán kinh tế.

Chương trình đào tạo còn hướng tới việc trang bị cho người học có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn là Toán kinh tế, Toán tài chính; có khả năng truyền bá kiến thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ công việc và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao chất lượng công việc trong thực tiễn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng kiến thức hiện đại và chuyên sâu về phân tích định tính và định lượng để nghiên cứu các vấn đề Kinh tế – Tài chính – Quản lý và Quản trị kinh doanh, bao gồm: phân tích thống kê, đánh giá tác động và dự báo.
	PLO1.3	Có năng lực phân tích và ứng dụng các mô hình toán trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.
	PLO1.4	Sử dụng các phương pháp giải bài toán lựa chọn tối ưu trong kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.
Kỹ năng	PLO2.1	Sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm phù hợp vào nghiên cứu khoa học và nghiên cứu ứng dụng
	PLO2.2	Có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm; có kỹ năng nghiên cứu độc lập.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu	PLO3.1	Có khả năng tự định hướng chuyên môn nghề nghiệp cho phát triển cá nhân và có ý thức chịu trách nhiệm cá nhân trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế xã hội.
	PLO3.3	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp liên

PLO	Mã PLOs	Mô tả
trách nhiệm		quan đến kinh tế, tài chính thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Ngoài các ngành phù hợp với ngành Kinh Tế theo quy chế của Bộ GD&ĐT, các ngành Toán tại các Trường ĐH và cơ sở đào tạo khác cũng nằm trong đối tượng tuyển sinh.
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 5-6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	<i>1.1. Các học phần bắt buộc</i>			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	<i>1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 5 học phần sau)</i>			6		
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	4	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2211	3	1	KHMI2201 KHMA2201
	2. Kiến thức ngành			21		
	<i>2.1. Các học phần bắt buộc</i>			6		
5	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	2	
	<i>2.2. Các học phần tự chọn</i>			15		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	<i>(5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)</i>					
7	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	3	KHMI2213 KHMA2213
	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế học tiền tệ: lý thuyết và chính sách	KHMA2214	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
8						

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Toán kinh tế	TOKT2217	3	2	
10	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMI2201 KHMA2201 TOKT2201
	3	Điều tra xã hội học	TKKT2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
11	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Quản lý đầu tư	DTKT2243	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	5	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành và cân bằng tổng thể (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	2	
	2	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	2	
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMI2201 KHMA2201

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	5	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	6	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Phân tích thống kê nhiều chiều	TOKT2224	3	3	
13	2	Kinh tế lượng nâng cao	TOKT2209	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Các phương pháp định lượng trong quản trị rủi ro	TOTC2201	3	3	
	2	Mô hình định giá tài sản tài chính	TOTC2202	3	3	
	3	Toán kinh tế nâng cao	TOKT2202	3	3	
	4	Phân tích số liệu mảng nâng cao	TOKT2219	3	3	
15	5	Kinh tế lượng ứng dụng trong tài chính	TOKT2225	3	3	
	6	Khoa học dữ liệu cho kinh tế và kinh doanh	TOKT2238	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		TOKT2221	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		TOKT2222	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		TOKT2223	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

TS Nguyễn Mạnh Thế

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	THỐNG KÊ KINH TẾ (ECONOMICS – STATISTICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310101
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA THỐNG KÊ (FACULTY OF STATISTICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA THỐNG KÊ (DEAN OF STATISTICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Thống kê kinh tế định hướng ứng dụng được thiết kế với mục tiêu đào tạo ra các thạc sĩ kinh tế chuyên ngành Thống kê có kiến thức nâng cao về kinh tế học và kiến thức chuyên sâu về thống kê cũng như các kiến thức liên ngành khác. Trên cơ sở các kiến thức được trang bị và các hoạt động trải nghiệm thực tế, người học có khả năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; rèn luyện khả năng làm việc độc lập; tư duy sáng tạo và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh.

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành thống kê nhằm trang bị cho người học kiến thức nâng cao về kinh tế học và kiến thức chuyên sâu về thống kê cũng như các kiến thức liên ngành khác; Chương trình đào tạo thông qua các hoạt động trải nghiệm thực tế tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; rèn luyện khả năng làm việc độc lập; tư duy sáng tạo và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh; người học có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội, chính sách, quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác.
	PLO1.4	Ứng dụng các kiến thức chuyên sâu về thống kê bao gồm tổ chức điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu phục vụ cho dự báo và ra quyết định trong các doanh nghiệp, tổ chức tài chính và cơ quan nhà nước.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng hỗ trợ và tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách; có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế - xã hội và kinh doanh

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận trong công việc
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế xã hội.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	2 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và cơ quan thực tế; Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn			6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	<i>(chọn 2 trong số 4 học phần sau)</i>					
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	4	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2211	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn <i>(5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)</i>			15		
7 8	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	2	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	
	3	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	
	4	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	
	5	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	3	
	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
9	2	Kinh tế học tiền tệ: lý thuyết và chính sách	KHMA2214	3	3	
	3	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	
	5	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	
	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Toán kinh tế	TOKT2217	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	
	3	Điều tra xã hội học	TKKT2211	3	2	
	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
10	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	
	3	Quản lý đầu tư	DTKT2243	3	2	
	4	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	5	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	2	
	2	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	2	
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	
	5	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	2	
	6	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	3	
13	2	Thống kê kinh tế	TKKT2210	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Phân tích hồi qui và chuỗi thời gian nâng cao	TKKT2207	3	3	
	2	Thống kê dân số	TKKT2213	3	3	
15	3	Phân tích mức sống dân cư	TKKT2204	3	3	
	4	Khai phá dữ liệu	TKKT2220	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		TKKT2217	3	4	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		TKKT2215	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		TKKT2216	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Trần Thị Bích

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ ĐẦU TƯ (INVESTMENT ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ ĐẦU TƯ (INVESTMENT ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310104
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA ĐẦU TƯ (FACULTY OF INVESTMENT)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA ĐẦU TƯ (DEAN OF INVESTMENT FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế Đầu tư nhằm đào tạo các thạc sĩ Kinh tế Đầu tư có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; chương trình nhằm trang bị cho người học các kiến thức nền tảng và cập nhật về các vấn đề kinh tế - xã hội; có các kiến thức nâng cao, chuyên sâu và cập nhật về đầu tư và quản lý đầu tư; có các kỹ năng và công cụ phân tích chuyên sâu và hiện đại vận dụng trong phân tích các vấn đề và các chính sách thuộc lĩnh vực đầu tư; có đủ năng lực nghiên cứu, phân tích các chính sách và quyết định đầu tư ở các cấp độ khác nhau; có tư duy nghiên cứu độc lập, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực đầu tư; có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến đầu tư tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh; có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong các hoạt động đầu tư.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội, chính sách, quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác liên quan đến lĩnh vực đầu tư.
	PLO1.4	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế nâng cao và chuyên sâu trong thiết kế, tổ chức các hoạt động nghiên cứu, phân tích, đánh giá các vấn đề, chủ đề liên quan đến đầu tư ở tất cả các cấp độ vĩ mô và vi mô.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế, kinh doanh và đầu tư, có kỹ năng tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư, quản lý đầu tư.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận mang tính ứng dụng phù hợp với thực tiễn trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực đầu tư.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
trách nhiệm	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	02 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 02 trong 06 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm

4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	KHMI2213 KHMA2213
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần sau)			6		
3-4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	4	Kinh tế lượng ứng dụng	TOKT2211	3	1	KHMI2201 KHMA2201
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
6	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
7	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	3	KHMI2213 KHMA2213
8	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	2	Kinh tế học tiền tệ: lý thuyết và chính sách	KHMA2214	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	5	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMI2201 KHMA2201
9	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
10	1	Toán kinh tế	TOKT2217	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMI2201 KHMA2201 TOKT2201
	3	Điều tra xã hội học	TKKT2211	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3	Quản lý đầu tư	DTKT2243	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	4	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	5	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành và cân bằng tổng thể (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
11	1	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	2	
	2	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	2	
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMI2201 KHMA2201

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	5	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	6	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMI2201 KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Lập dự án đầu tư	DTKT2204	3	3	KHMI2201 KHMA2201
13	2	Thị trường vốn	DTKT2206	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Quản lý dự án	DTKT2240	3	3	DTKT2204 DTKT2206
	2	Đấu thầu trong đầu tư	DTKT2241	3	3	DTKT2204 DTKT2206
15	3	Thẩm định dự án đầu tư	DTKT2242	3	3	DTKT2204 DTKT2206
	Tổng số tín chỉ			60		
	4. Thực tập và Đồ án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		DTKT2246	3	4	DTKT2204 DTKT2206
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		DTKT2247	3	4	DTKT2204 DTKT2206
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		DTKT2248	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Văn Hùng

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ CHÍNH TRỊ (POLITICS ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ CHÍNH TRỊ (POLITICS ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310102
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ (FACULTY OF POLITICS THEORY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ (DEAN OF POLITICS THEORY FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị nhằm trang bị cho học viên cao học kiến thức chuyên môn nâng cao và vận dụng vào công tác quản lý kinh tế, xã hội; có năng lực tư vấn, phân tích, đánh giá, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Bộ, Ban, Ngành, địa phương, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội; có bản lĩnh chính trị vững vàng và phẩm chất đạo đức tốt; Chương trình tạo môi trường cho học viên có khả năng nâng cao kiến thức và hoàn thiện phương pháp nghiên cứu để học tập chương trình đào tạo tiến sỹ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Sử dụng các kiến thức nâng cao, toàn diện và cập nhật về kinh tế và quản lý ngành, liên ngành để phân tích, đánh giá hoạt động của nền kinh tế
	PLO1.3	Giải thích được những vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội và quy luật vận động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
	PLO1.4	Sử dụng các học thuyết hiện đại, chuyên sâu về kinh tế chính trị học vào phân tích thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; Phân tích và dự báo được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng tốt trong phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin kết hợp với sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế - xã hội để đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết một cách khoa học đối với các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập kết hợp với kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và các ngành khác để phối hợp nhằm giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn đặt ra.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra đề xuất những sáng kiến trong lĩnh vực khoa học kinh tế chính trị, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn nghiệp vụ.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
trách nhiệm	PLO3.2	Có khả năng quản lý, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao, đồng thời có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước;
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ		60		

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	1. Kiến thức cơ bản			13		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
4	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
6	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	TMKQ2203	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (chọn 1 học phần)					
8	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2214	3	2	
	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	
9	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (chọn 1 học phần)					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	
	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	
	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (chọn 1 học phần)					
	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
10	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	
	<i>Nhóm 4: Thương mại - Tài chính - Đầu tư (chọn 1 học phần)</i>					
11	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	
	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	
	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	
	3	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Học thuyết Mác về phương thức sản xuất TBCN	NLML2201	3	3	
13	2	Kinh tế chính trị Việt Nam hiện nay	NLML2202	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	KTCT về các nền kinh tế chuyển đổi	NLML2210	3	3	
	2	Thế chế kinh tế thị trường ở Việt Nam	NLML2211	3	3	
	3	Các mô hình công nghiệp hóa	NLML2212	3	3	
15	4	Lịch sử tư tưởng kinh tế phương Đông và Việt Nam	NLML2213	3	3	
	5	Các học thuyết kinh tế hiện đại	NLML2215	3	3	
	6	Kinh tế chính trị quốc tế	NLML2221	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		NLML2217	3	4	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
17	Chuyên đề thực tế 2	NLML2220	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp	NLML2219	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh đầu năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

TS Nguyễn Thị Hoàn

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310105
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN (FACULTY OF PLANNING AND DEVELOPMENT)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN (DEAN OF PLANNING AND DEVELOPMENT FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành kinh tế phát triển sẽ trang bị cho người học có được năng lực và kiến thức chuyên sâu, cập nhật, nâng cao, hiện đại về kinh tế và quản lý phát triển ở các cấp trung ương, ngành và phương, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.

Chương trình đào tạo sẽ tạo môi trường cho học viên nâng cao năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong phân tích, đánh giá, dự báo và hoạch định và quản lý điều hành các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Học viên có thể học tiếp lên bậc đào tạo tiến sĩ nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng thành thạo các lý thuyết kinh tế nhằm hệ thống hóa thành các vấn đề mang tính quy luật chi phối sự phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế
	PLO1.3	Ứng dụng các kiến thức nâng cao, toàn diện và cập nhật về kinh tế và quản lý ngành, liên ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa vào phân tích các vấn đề phát triển của nền kinh tế ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô.
	PLO1.4	Áp dụng kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh trong các tổ chức phát triển ở cấp vĩ mô và vi mô.
Kỹ năng	PLO2.1	Sử dụng thành thạo các công cụ chính trong quản lý hoạt động phát triển trong việc đề xuất những giải pháp can thiệp để giải quyết một vấn đề phát triển cụ thể trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm năng động và đa dạng để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng tư duy, kỹ năng số và kỹ năng thích ứng để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ,	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, kết hợp với năng lực số để rút kinh nghiệm và tự định hướng, thích nghi trong môi trường nghề nghiệp thay đổi.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
tự chịu trách nhiệm	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề, các chính sách trong lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội. Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc cơ bản

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 02 học phần trong 06 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và cơ quan thực tế; Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành			24		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
5	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2232	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
6	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2214	3	2	
	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	
7	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	
8	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	
9	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	
	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	
10	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	
	3	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	
11	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh tế phát triển 2	PTKT2261	3		PTKT2251
13	2	Dự báo kinh tế 2	PTCC2256	3		PTKT2251
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Chính sách phát triển	PTKT2259	3	3	PTKT2251
	2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	PTCC2262	3	3	PTKT2251
	3	Chương trình và dự án phát triển	PTCC2259	3	3	PTKT2251
	4	Kinh tế học so sánh	PTKT2253	3	3	PTKT2251
	5	Kế hoạch hóa phát triển	PTKT2254	3	3	PTKT2251
	6	Kinh tế công cộng 2	PTCC2254	3	3	PTKT2251

STT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp		15		
15	4.1. Chuyên đề thực tế 1	PTKT2263	3	4	
16	4.2. Chuyên đề thực tế 2	PTKT2264	3	4	
17	4.3. Đề án tốt nghiệp	PTKT2265	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Nguyễn Ngọc Sơn

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME)	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT PLANNING)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310105
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN (FACULTY OF PLANNING AND DEVELOPMENT)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN (DEAN OF PLANNING AND DEVELOPMENT FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Kế hoạch phát triển sẽ trang bị cho người học có kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để trở thành nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý, tham mưu, nghiên cứu và tư vấn có tính chuyên nghiệp, chương trình trang bị cho học viên phương pháp tư duy tổng hợp và thực hành nâng cao để hoạch định, triển khai, theo dõi và đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch ở các tổ chức và doanh nghiệp. Chương trình đào tạo sẽ tạo môi trường giúp học viên nâng cao năng lực trong phân tích, đánh giá, dự báo và hoạch định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch,

chương trình dự án và chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Học viên có thể học tiếp lên bậc đào tạo tiến sĩ nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng thành thạo các lý thuyết kinh tế nhằm hệ thống hóa thành các vấn đề mang tính quy luật chi phối sự phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.
	PLO1.3	Vận dụng kiến thức nâng cao, toàn diện và cập nhật về về kinh tế và quản lý ngành, liên ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa vào phân tích các vấn đề phát triển của nền kinh tế ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô
	PLO1.4	Áp dụng các nguyên lý về hoạch định phát triển vào lập, tổ chức thực hiện và theo dõi đánh giá các hoạt động phát triển kinh tế xã hội
Kỹ năng	PLO2.1	Sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế - xã hội và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, kỹ năng số và tổng hợp phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm năng động và đa dạng để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết và thích ứng tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để rút kinh nghiệm và tự định hướng, thích nghi trong môi trường nghề nghiệp thay đổi.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế xã hội. Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc cơ bản

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong 6 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và cơ quan thực tế; Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	

TỔNG SỐ	60	
----------------	-----------	--

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiền quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
4	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	
5	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2232	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
6	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
7	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2207	3	2	
	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	
	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	
	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	
9	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	
	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành, lĩnh vực (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
10	1	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	
	3	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
11	1	Kế hoạch hóa phát triển	PTKT2254	3		PTKT2251
12	2	Chương trình và dự án phát triển	PTCC2259	3		PTKT2251
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
13	1	Chiến lược phát triển	PTCC2261	3	3	PTKT2251
	2	Kế hoạch kinh doanh	PTKT2261	3	3	PTKT2251
	3	Dự báo kinh tế 2	PTCC2256	3	3	PTKT2251
14	4	Quy hoạch phát triển	PTCC2260	3	3	PTKT2251
	5	Kinh tế phát triển 2	PTKT2260	3	3	PTKT2251
	6	Quản lý phát triển	PTKT2258	3	3	PTKT2251
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		

STT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
15	4.1. Chuyên đề thực tế 1	PTCC2263	3	4	
16	4.2. Chuyên đề thực tế 2	PTCC2264	3	4	
17	4.3. Đề án tốt nghiệp	PTCC2665	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Nguyễn Ngọc Sơn

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ LAO ĐỘNG (LABOR ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310105
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC (FACULTY OF HUMAN RESOURCES ECONOMICS AND MANAGEMENT)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC (DEAN OF HUMAN RESOURCES ECONOMICS AND MANAGEMENT FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế Lao động hướng tới việc đào tạo các thạc sĩ Kinh tế lao động có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội. Chương trình nhằm mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao, có hiểu biết sâu rộng cập nhật về các vấn đề kinh tế - xã hội; vững vàng về các kiến thức nền tảng và nâng cao, chuyên sâu và cập nhật về các lý thuyết, mô hình kinh tế học lao động; có các kỹ năng và thành thạo các công cụ phân tích chuyên sâu và hiện đại để phân tích, đánh giá, và dự báo các hiện tượng, các vấn đề và các chính sách có liên quan đến thị trường lao động và nguồn nhân lực ở tầm vi mô và vĩ mô; có đủ năng lực nghiên cứu, phân tích các yếu tố trên thị trường lao động, đánh giá và đề xuất các quyết định ở các cấp độ khác nhau; có tư duy nghiên cứu độc lập, khả

năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội, các xu thế chính trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trên thị trường lao động.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích thực tiễn về sự vận động và vận hành của thị trường lao động. Phân tích và đánh giá tác động của các chính sách, quyết định của Chính phủ, đánh giá hành vi của doanh nghiệp và người lao động đến các kết quả trên thị trường lao động.
	PLO1.4	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế nâng cao và chuyên sâu trong thiết kế, tổ chức các hoạt động nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, vấn đề, xu thế và dự báo các chủ đề liên quan đến thị trường lao động ở cấp độ vi mô đến vĩ mô.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế-chính trị-xã hội và thị trường lao động, có kỹ năng tổ chức và thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích đánh giá các vấn đề kinh tế-chính trị-xã hội, và chính sách.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm, lãnh đạo, điều phối và dẫn dắt chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả công việc. Thành thạo kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng phân biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, và xã hội.

trách nhiệm	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
--------------------	--------	---

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	02 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 02 trong 06 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ		60		

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
4	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành			24		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2215	3	1	KHMA2201 NLKT2219
6	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	TMKQ2232	3	1	KHMA2201 NLKT2219
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)					
	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2214	3	2	KHMA2201
	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHM2201
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMA2201
	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMA2201
	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMA2201

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
9	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMA2201
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMA2201
10	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	KHMA2201
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMA2201
11	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực (lựa chọn 1 học phần, 3 TC)</i>					
	2	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	KHMA2201
	4	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh tế lao động nâng cao	NLKT2220	3	3	NLKT2212
13	2	Quan hệ lao động	NLKT2213	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	NLKT2214	3	3	
	2	Phát triển nguồn nhân lực	NLKT2212	3	3	
15	3	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	NLKT2215	3	3	
	4	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		NLKT2218	3	4	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		NLKT2221	3	4	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
18	4.3. Đề án tốt nghiệp	NLKT2222	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT

GIÁM ĐỐC

VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS Vũ Hoàng Ngân

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (AGRICULTURAL ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (AGRICULTURAL ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8620115
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA BẤT ĐỘNG SẢN & KINH TẾ TÀI NGUYÊN (FACULTY OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA BẤT ĐỘNG SẢN & KINH TẾ TÀI NGUYÊN (DEAN OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp định hướng ứng dụng nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn nâng cao và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, có nền kiến thức rộng về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kinh tế và quản lý nông nghiệp. Chương trình cũng tạo môi trường

cho học viên rèn luyện khả năng tư duy và làm việc độc lập, có khả năng ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản lý vĩ mô, vi mô trong ngành nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nhất là trong thời kỳ chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay. Học viên có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế nói chung, kinh tế phát triển nông thôn nói riêng.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn, thị trường nông sản thế giới, phân tích các quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế nông nghiệp và các chủ thể khác.
	PLO1.4	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế nâng cao và chuyên sâu trong thiết kế, tổ chức các hoạt động nghiên cứu, phân tích, đánh giá thị trường nông sản thế giới, quy hoạch phát triển nông nghiệp, tổ chức ngành hàng nông sản, các vấn đề, giám sát đánh giá chương trình dự án phát triển NNNT; các chủ đề kinh tế - xã hội – nông nghiệp – nông thôn – nông dân,
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách.
	PLO2.2	Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề, các chủ đề các chính sách trong lĩnh vực kinh tế xã hội.
	PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	02 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 02 trong 06 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm theo từng cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần sau)			6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
3 4	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	KHMA2201
6	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	TMKQ2232	3	2	PTKT2251
	2.2. Các học phần tự chọn (chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần)					
	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2214	3	2	KHMA2201
	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMA2201
8	Nhóm 2: Chính sách và Thể chế (chọn 1 học phần)					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMA2201
	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMA2201
9	Nhóm 3: Công cụ và Kỹ năng (chọn 1 học phần)					

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
10	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMA2201
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMA2201
	Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	KHMA2201
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMA2201
	Nhóm 5: Kinh tế và Quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	KHMA2201
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh tế nông nghiệp nâng cao	TNKT 2251	3	3	TNKT2205 KHMA2201
13	2	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn	TNKT2209	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn	TNKT2237	3	3	TNKT2205 TNKT2209

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
15	2	Thị trường nông sản thế giới	TNKT2238	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	3	Quy hoạch phát triển nông nghiệp	TNKT2239	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	4	Tổ chức ngành hàng nông sản	TNKT2240	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	5	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	6	Giám sát đánh giá chương trình dự án phát triển nông nghiệp nông thôn	TNKT2242	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	7	Marketing nông nghiệp	TNKT2246	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	8	Kinh tế nông thôn	TNKT2236	3	3	TNKT2205
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		TNKT2252	3	4	TNKT2205 TNKT2209
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		TNKT2253	3	4	TNKT2205 TNKT2209
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		TNKT2254	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ QUỐC TẾ (INTERNATIONAL ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ QUỐC TẾ (INTERNATIONAL ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310106
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (SCHOOL OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (DEAN OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình thạc sĩ ứng dụng ngành Kinh tế quốc tế nhằm cung cấp kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế; trang bị cho người học năng lực phân tích chuyên sâu, làm việc độc lập, sáng tạo trong tổ chức, triển khai và quản lý các hoạt động kinh tế quốc tế; kỹ năng vận dụng hiệu quả các kiến thức đã học để trở thành những nhà tư vấn, hoạch định chính sách, chuyên gia nghiên cứu, giảng dạy và quản lý chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế; năng lực tự định hướng phát triển bản thân, học tập nâng cao trình độ và thích ứng tốt với sự thay đổi.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững kiến thức nền tảng, cập nhật, hiện đại về các vấn đề kinh tế - xã hội, quản lý và công cụ phân tích tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế
	PLO1.3	Áp dụng kiến thức nâng cao, toàn diện và cập nhật về về kinh tế và quản lý ngành, liên ngành vào phân tích các vấn đề kinh tế xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa
	PLO1.4	Nắm vững và sử dụng được kiến thức chuyên môn nâng cao, hiện đại về kinh tế thế giới, các quan hệ kinh tế quốc tế và những quy định, chính sách, định hướng ảnh hưởng đến các quan hệ đó, các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ công tác hoạch định và thực thi chính sách, cũng như các hoạt động thực tiễn.

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kỹ năng	PLO2.1	Thực hiện tốt kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về kinh tế quốc tế và quản lý các hoạt động kinh tế đối ngoại một cách khoa học.
	PLO2.2	Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng; có kỹ năng thuần thục trong giao tiếp bằng văn bản; viết báo cáo và thuyết trình chuyên môn liên quan tới kế hoạch, chiến lược và thực thi các mảng hoạt động được giao
	PLO2.3	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề về kinh tế quốc tế và quản lý các hoạt động kinh tế đối ngoại và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
	PLO2.4	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện và quản lý các hoạt động kinh tế đối ngoại
	PLO2.5	Có kỹ năng phân tích, nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và triển khai thực hiện, quản lý các hoạt động kinh tế đối ngoại
	PLO2.6	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tích lũy, rút kinh nghiệm, đưa ra các sáng kiến giải quyết vấn đề, đánh giá và cải tiến trong quản lý và nghiên cứu các hoạt động kinh tế quốc tế ở các cấp độ khác nhau
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	02 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 02 trong 06 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm theo từng cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			9		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 1 trong số 4 học phần sau)			3		
3	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
4	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	KHMA2201
6	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	TMKQ2232	3	2	PTKT2251
	2.2. Các học phần tự chọn (chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần)					
	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2214	3	2	KHMA2201

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMA2201
	Nhóm 2: Chính sách và Thể chế (chọn 1 học phần)					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMA2201
	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMA2201
9	Nhóm 3: Công cụ và Kỹ năng (chọn 1 học phần)					
	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMA2201
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMA2201
	Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	KHMA2201
10	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMA2201
	Nhóm 5: Kinh tế và Quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	KHMA2201
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMA2201
11						

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	3	TMKQ2232
13	2	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	TMKQ2204	3	3	TMKQ2232
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	TMKQ2236	3	3	TMKQ2211
	2	Đàm phán trong kinh tế quốc tế	TMKQ2212	3	3	TMKQ2211
	3	Chính sách thương mại quốc tế của Liên minh châu Âu đối với các nước đang phát triển	TMKQ2234	3	3	TMKQ2211
	4	Quan hệ kinh tế quốc tế trong khối ASEAN	TMKQ2233	3	3	TMKQ2211
15	5	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế	TMKD2236	3	3	TMKQ2211
	6	Kinh tế hải quan	TMQT2217	3	3	TMKQ2211
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		TMKQ2237	3	4	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		TMKQ2238	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		TMKQ2239	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt được, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Tạ Văn Lợi

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	KINH TẾ TÀI NGUYÊN (NATURAL RESOURCES ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH TẾ TÀI NGUYÊN (NATURAL RESOURCES ECONOMICS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8850102
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA BẤT ĐỘNG SẢN & KINH TẾ TÀI NGUYÊN (FACULTY OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA BẤT ĐỘNG SẢN & KINH TẾ TÀI NGUYÊN (DEAN OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên định hướng ứng dụng cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn nâng cao và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có kiến thức nền vững chắc về kinh tế, quản lý và quản trị; có kiến thức nâng cao về kinh tế tài nguyên; nắm vững các công cụ phân tích chuyên sâu về kinh tế tài nguyên; có kỹ năng nghiên cứu và áp dụng các công cụ phân tích kinh tế vào chính sách trong thực tiễn; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong lĩnh vực chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế nói chung, kinh tế phát triển nông thôn nói riêng.
	PLO1.3	Vận dụng kiến thức nâng cao, toàn diện và cập nhật về về kinh tế và quản lý ngành, liên ngành vào phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến kinh tế tài nguyên
	PLO1.4	Ứng dụng các lý thuyết và thực tế sâu rộng về kinh tế tài nguyên thiên nhiên và một số mảng kiến thức học viên lựa chọn như: thị trường tài nguyên, xác định giá trị tài nguyên thiên nhiên, lập và thực hiện dự án khai thác tài nguyên, giám sát và đánh giá tác động môi trường của các dự án tài nguyên, kinh tế tài nguyên rừng, kinh tế tài nguyên nước, kinh tế tài nguyên khoáng sản, kinh tế tài nguyên năng lượng.
	PLO1.5	Vận dụng kiến thức chuyên sâu để quản lý tài nguyên bền vững và chính sách sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả.
	PLO1.6	Vận dụng kiến thức tích lũy được vào đề xuất giải pháp giải quyết sáng tạo các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ phân tích kinh tế tài nguyên, kỹ năng đề xuất và tổ chức thực hiện các giải pháp chuyên môn trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về chuyên môn một cách khoa học; Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập hoặc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc.
	PLO2.3	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu.
	PLO3.2	Có khả năng phản biện các vấn đề chuyên môn, tự đưa ra kết luận chuyên môn, biết chịu trách nhiệm trong công việc.

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
nhiệm	PLO3.3	Có năng lực tự nghiên cứu và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	9	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	3	Chọn trong tổ hợp 4 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ		60		
	1. Kiến thức cơ bản		12		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần sau)		6			
3	1	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
4	2	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	3	Kinh tế lao động	NLKT2219	3	1	
	4	Kinh tế tài nguyên	TNKT2206	3	1	
	2. Kiến thức ngành		21			
	2.1. Các học phần bắt buộc		6			
5	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	1	KHMA2201
6	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	TMKQ2232	3	2	PTKT2251
	2.2. Các học phần tự chọn (chọn 01 học phần/nhóm)		15			
7	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần)					
	1	Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	NLML2214	3	2	KHMA2201
	2	Kinh tế công cộng nâng cao	PTCC2251	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế học thể chế	PTKT2257	3	2	KHMA2201
8	Nhóm 2: Chính sách và Thể chế (chọn 1 học phần)					
	1	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích chính sách kinh tế	KHMA2212	3	2	KHMA2201
	3	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	KHMA2201
9	Nhóm 3: Công cụ và Kỹ năng (chọn 1 học phần)					
	1	Phân tích chuỗi thời gian	TOKT2213	3	2	KHMA2201
	2	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	TOKT2214	3	2	KHMA2201
	3	Hệ thống tài khoản quốc gia	TKKT2209	3	2	KHMA2201
10	Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	KHMA2201
	2	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	KHMA2201

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
11	3	Kinh tế đầu tư	DTKT2213	3	2	KHMA2201
	Nhóm 5: Kinh tế và Quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	2	KHMA2201
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	2	KHMA2201
	3	Kinh tế môi trường	MTKT2228	3	2	KHMA2201
	3. Kiến thức chuyên ngành		12			
	3.1. Các học phần bắt buộc		6			
12	1	Kinh tế tài nguyên nâng cao	TNTN2201	3	3	TNKT2205 KHMA2201
13	2	Quản lý tài nguyên nâng cao	TNTN2202	3	3	KHMI2201 KHMA2201
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)		6			
14	1	Thị trường Tài nguyên và sản phẩm tài nguyên	TNTN2212	3	3	TNKT2205 TNKT2209
15	2	Định giá Tài nguyên	TNTN2203	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	3	Đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư				
	4	Kinh tế và quản lý tài nguyên nước	TNTN2208	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	5	Kinh tế và quản lý tài nguyên rừng	TNTN2209	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	6	Kinh tế và quản lý tài nguyên khoáng sản	TNTN2210	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	7	Thuế và phí tài nguyên	TNTN2205	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	8	Lập và quản lý dự án tài nguyên	TNTN2206	3	3	TNKT2205 TNKT2209
	9	Kinh tế năng lượng	TNTN2217	3	3	TNKT2205
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp		15			
	16	4.1. Chuyên đề thực tế 1	TNTN2218	3	4	TNKT2205 TNKT2209

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	17	4.2. Chuyên đề thực tế 2	TNTN2219	3	4	TNKT2205 TNKT2209
	18	4.3. Đề án tốt nghiệp	TNTN2220	9	4	
		Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học) và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH (FACULTY OF BUSINESS ADMINISTRATION)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH (DEAN OF BUSINESS ADMINISTRATION FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm giúp người học nắm vững các kiến thức chung, chuyên sâu về Quản trị kinh doanh; từ đó vận dụng các mô hình lý thuyết và công cụ trong việc quản trị và điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế; phát triển tư duy, ứng dụng các kiến thức, kỹ năng về Quản trị kinh doanh; có kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, ứng dụng công nghệ và xử lý các vấn đề về quản trị kinh doanh một cách khoa học và hiệu quả.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các lý thuyết nền tảng về kinh tế và kinh doanh để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động quản trị kinh doanh và giải thích hành vi của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.
	PLO1.3	Vận dụng được các chức năng cơ bản của quản trị một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing, chất lượng...). Vận dụng được nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức.
	PLO1.4	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh nhằm nâng cao năng lực quản trị; từ đó vận dụng các kiến thức trong thực tiễn quản trị hoạt động kinh doanh trong nước và quốc tế.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.
	PLO2.2	Có kỹ năng nhận dạng vấn đề; tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị kinh doanh một cách khoa học, hiệu quả.
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh.
	PLO2.4	Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung, cụ thể trong các hoạt động quản trị kinh doanh. Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có tư duy tổng hợp, có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị kinh doanh.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.**6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:** Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.**7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH****7.1. Cấu trúc cơ bản****Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT**

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
Các học phần lựa chọn	12	Chọn 4 trong số các học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3 4	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
7	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
8	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
9	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	3	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	3	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	3	
10	<i>Nhóm 4: QT Tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
10	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong KD (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
11	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
	3. Kiến thức chuyên sâu (chọn 4 học phần)			12		
12	Quản trị thực hiện chiến lược		QTKD2207	3	3	
13	Quản trị chuỗi cung ứng		QTKD2206	3	3	
14	Kỹ năng quản trị		QTKD2235	3	3	
15	Quản trị công ty		QTKD2234	3	3	
16	Quản trị hậu cần		QTKD2231	3	3	
17	Mua bán sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp		QTTH2223	3	3	
18	Quản trị chi phí		QTTH2221	3	3	
19	Tái lập doanh nghiệp		QTTH2213	3	3	
20	Quản trị sự thay đổi		QTTH2217	3	3	
21	Ra quyết định kinh doanh		QTTH 2224	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
22	Năng lực cạnh tranh	QTTH2225	3	3	
23	Quản trị quá trình kinh doanh	QTCL2211	3	3	
24	Quản trị chất lượng dịch vụ	QTCL2205	3	3	
25	Cải tiến năng suất và chất lượng	QTCL2210	3	3	
26	Quản trị đổi mới và thương mại hóa	QTCL2204	3	3	
27	Hệ thống quản trị chất lượng	QTCL2202	3	3	
28	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	QTVH2213	3	3	
29	Doanh nghiệp xã hội	QTVH2215	3	3	
30	Kế toán và phân tích tài chính	BSTK2204	3	3	
31	Tài chính doanh nghiệp	BSTK2205	3	3	
32	Quản trị tri thức	BSMQ2211	3	3	
33	Quản trị bán hàng	MKBH2202	3	3	
34	Đào tạo và phát triển	BSQL2208	3	3	
35	Đánh giá hiệu quả và kiểm soát chi phí	BSTK2207	3	3	
36	Hành vi người tiêu dùng	MKMA2212	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp		15		
37	Chuyên đề thực tế 1	QTQT2201	3	4	
38	Chuyên đề thực tế 2	QTQT2202	3	4	
39	Đề án tốt nghiệp	QTQT2203	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Hà Sơn Tùng

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN QUẢN TRỊ KINH DOANH (NEU BUSINESS SCHOOL)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN QUẢN TRỊ KINH DOANH (DEAN OF NEU BUSINESS SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (QTKD) định hướng ứng dụng của Viện Quản trị Kinh doanh hướng đến cập nhật, nâng cao và hệ thống hóa những kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại; phát triển kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý chuyên nghiệp; và mở rộng cơ hội học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh cho học viên với các doanh nhân thành đạt. Mục tiêu của chương trình là đào tạo các học viên trở thành những nhà lãnh đạo quản lý chuyên nghiệp trong các tổ chức/doanh nghiệp, những người có khả năng điều hành hoạt động của các tổ chức/doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong môi trường toàn cầu hóa.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững được các lý thuyết về khoa học kinh tế và kinh doanh để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô và các hoạt động quản lý kinh doanh (Pháp luật trong hoạt động kinh doanh, chiến lược, hành vi tổ chức, đổi mới sáng tạo, tính quốc tế, hội nhập toàn cầu, công nghệ và cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp...)
	PLO1.3	Vận dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế, các nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản của tổ chức trong hoạt động cụ thể tại doanh nghiệp, tổ chức.
	PLO1.4	Tổ chức, đảm nhiệm công việc lãnh đạo/quản lý/điều hành trong các tổ chức/doanh nghiệp; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ, bao gồm khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại, quản lý trong môi trường kinh doanh quốc tế, thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0, và thúc đẩy đổi mới sáng tạo cùng phát triển bền vững.
Kỹ năng	PLO2.1	Thích nghi với môi trường làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; chủ động giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến nâng cao trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh doanh và quản lý.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.3	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh như áp dụng công nghệ số, quản lý trong bối cảnh toàn cầu hóa, nắm bắt xu hướng của cách mạng công nghiệp 4.0, và thúc đẩy sự đổi mới và phát triển bền vững.
	PLO2.4	Vận dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp như: Kỹ năng đọc hiểu và phân tích báo cáo tài chính; Kỹ năng xử lý dữ liệu và phân tích thị trường, nhu cầu khách hàng, nhu cầu nội bộ; Kỹ năng thích ứng với sự thay đổi; Kỹ năng tạo động lực, đánh giá năng lực và phát triển nhân viên; Kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề; Kỹ năng quản lý thời gian; Có khả năng ứng dụng kiến thức và công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị kinh doanh, có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc như giao tiếp trong môi trường quốc tế, đọc hiểu tài liệu chuyên ngành hiện đại, và tham gia vào các hoạt động kinh doanh toàn cầu.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý và cải tiến các hoạt động Quản trị kinh doanh.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước

- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, chọn 5 học phần, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
Các học phần lựa chọn	12	Chọn 4 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ		60		
	1. Kiến thức cơ bản		12		
	1.1. Các học phần bắt buộc		6		

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	BSMQ2201	2	2	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	BSQL2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2204	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	BSQL2205	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	BSMQ2213	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	BSQL2207	3	1	
4	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	BSMQ2214	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	BSMQ2215	3	1	
	2. Kiến thức ngành					
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	BSQL2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	BSQL2211	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 05 học phần, 01 học phần/nhóm)			15		
	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
7	1	Quản trị vận hành	BSMQ2203	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	BSMQ2216	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	BSMQ2205	3	2	
8	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị nhân lực	BSQL2204	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	BSQL2212	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	BSQL2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	BSQL2206	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	BSMQ2207	3	2	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	BSMQ2208	3	2	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	BSMQ2202	3	2	
10	<i>Nhóm 4: QT Tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính	BSTK2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	BSTK2206	3	2	
	3	Kế toán quản trị	BSTK2202	3	2	
11	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	2	
	2	QTKD nông nghiệp	TNKT2216	3	2	
	3	QTKD thương mại & dịch vụ	TMKT2245	3	2	
	4	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	2	
	5	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	2	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2216	3	2	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	2	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
12	3. Kiến thức chuyên ngành <i>(Chọn 4 học phần)</i>					
	<i>Chuyên ngành Quản trị Tài chính và Kế toán</i>					
	1	Kế toán và phân tích tài chính	BSTK2204	3	3	
	2	Tài chính doanh nghiệp	BSTK2205	3	3	
	3	Quản trị chi phí	BSTK2203	3	3	
	4	Đánh giá hiệu quả và kiểm soát chi phí	BSTK2207	3	3	
	<i>Chuyên ngành Marketing</i>					

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
13	5	Quản trị bán hàng	BSMQ2212	3	3	
	6	Hành vi người tiêu dùng	BSMQ2210	3	3	
	7	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	QTVH2213	3	3	
	8	Doanh nghiệp xã hội	QTVH2215	3	3	
14	<i>Chuyên ngành Quản trị vận hành</i>					
	9	Quản trị hậu cần	QTKD2231	3	3	
	10	Quản trị quá trình kinh doanh	QTCL2211	3	3	
	11	Quản trị chất lượng dịch vụ	QTCL2205	3	3	
	12	Cải tiến năng suất và chất lượng	QTCL2203	3	3	
	13	Đổi mới và thương mại hóa	QTCL2204	3	3	
	14	Hệ thống quản trị chất lượng	QTCL2202	3	3	
	15	Quản trị chuỗi cung ứng	QTKD2206	3	3	
15	<i>Chuyên ngành Quản lý chung</i>					
	16	Quản trị tri thức	BSMQ2211	3	3	
	17	Quản trị sự thay đổi	BSQL2209	3	3	
	18	Đào tạo và phát triển	BSQL2208	3	3	
	19	Quản trị thực hiện chiến lược	QTKD2207	3	3	
	20	Quản trị công ty	QTKD2234	3	3	
	21	Mua bán sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp	QTTH2223	3	3	
	22	Tái lập doanh nghiệp	QTTH2213	3	3	
	23	Năng lực cạnh tranh	QTTH2205	3	3	
	<i>Kỹ năng quản lý</i>					
	24	Kỹ năng quản trị	QTKD2235	3	3	
	25	Ra quyết định kinh doanh	QTTH2224	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		BSSDH2201	3	4	

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2	BSSDH2202	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp	BSSDH2203	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Lê Thị Lan Hương

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	MARKETING (MARKETING)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA MARKETING (MARKETING FACULTY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA MARKETING (DEAN OF MARKETING FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Marketing) theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên môn nâng cao về marketing và kỹ năng hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp marketing. Chương trình đào tạo còn hướng tới rèn luyện năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ứng dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc marketing cụ

thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp/tổ chức; có khả năng xây dựng chiến lược, lập kế hoạch, tổ chức, quản lý toàn bộ hoạt động marketing của doanh nghiệp/tổ chức cho người học.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Triển khai được các chức năng cơ bản của một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing...) Nắm vững nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức.
	PLO1.3	Đề xuất được phương án chiến lược, kế hoạch, giải pháp marketing và có năng lực tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá hoạt động marketing trong doanh nghiệp/tổ chức.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị marketing một cách khoa học.
	PLO2.2	Có kỹ năng làm việc độc lập, có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, quản lý tốt thời gian. Có kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ, văn bản và thuyết trình chuyên môn liên quan tới chiến lược, kế hoạch và thực thi các hoạt động mang tính tác nghiệp trên các lĩnh vực hoạt động, các công việc cụ thể được giao. Có tư duy tổng hợp, phân tích, tổ chức, triển khai và thảo luận, trao đổi với các đối tượng hữu quan về các vấn đề Quản trị kinh doanh trong và ngoài doanh nghiệp.

PLO	Mã	Mô tả
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh.
	PLO2.4	Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung và cụ thể trong lĩnh vực marketing nói riêng.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị kinh doanh và marketing.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi; có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.2. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	
1.2. Các học phần tự chọn	6	
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	
2.2. Các học phần tự chọn	15	
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	<i>1.1. Các học phần bắt buộc</i>			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	<i>1.2. Các học phần tự chọn</i> (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
4	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	<i>2.1. Các học phần bắt buộc</i>			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2201	3	2	
	<i>2.2. Các học phần tự chọn</i>			15		
7	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 HP)</i>					

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
8	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 HP)</i>					
9	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
10	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	2	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	2	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	2	
11	<i>Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	QTKD thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Nghiên cứu hành vi khách hàng	MKMA2230	3	2	
13	2	Kế hoạch và chiến lược marketing	MKMA2205	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 HP)			6		
14	1	Chiến lược marketing toàn cầu	MKMA2222	3	3	
	2	Chiến lược thương hiệu	MKTT2222	3	3	
	3	Quản trị bán hàng	MKBH2202	3	3	
15	4	Quản trị kênh phân phối	MKBH2201	3	3	
	5	Marketing số	MKBH2204	3	3	
	6	Quản trị giá	MKDG2203	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		MKMA2227	3	3	
17	Chuyên đề thực tế 2		MKMA2228	3	4	VSDH2204
18	Đề án tốt nghiệp		MKMA2229	9	4	MKMA2227
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau người học tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Vũ Huy Thông

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (REAL ESTATE BUSINESS ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA BẤT ĐỘNG SẢN & KINH TẾ TÀI NGUYÊN (FACULTY OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA BẤT ĐỘNG SẢN & KINH TẾ TÀI NGUYÊN (DEAN OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm giúp người học nắm vững các kiến thức chung về kinh tế - xã hội và quản trị kinh doanh; kiến thức chuyên sâu về Quản trị kinh doanh bất động sản

và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có tư duy khoa học sáng tạo, năng lực làm việc độc lập; ứng dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp/ tổ chức; có tinh thần trách nhiệm cao đối với doanh nghiệp và xã hội, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc có tính toàn cầu và trong bối cảnh CMCN 4.0.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế và kinh doanh để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân
	PLO1.3	Hiểu, nắm rõ, triển khai được các chức năng cơ bản của một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing...) Nắm vững nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức
	PLO1.4	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu để đề xuất giải pháp trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, quản lý thời gian, thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường.
	PLO2.2	Vận dụng tốt kỹ năng nhận dạng vấn đề; thu thập và xử lý thông tin để đưa ra giải pháp hiệu quả trong quản trị kinh doanh.
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh

PLO	Mã	Mô tả
	PLO2.4	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
	PLO2.5	Có kỹ năng ứng dụng kiến thức và công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung, cụ thể trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có tư duy tổng hợp, có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động Quản trị kinh doanh.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số các học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
4	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2204	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm chọn 01 học phần)			15		
7	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
8	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
10	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	3	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	3	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	3	
	<i>Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
11	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong KD (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Đầu tư kinh doanh bất động sản	TNBD2220	3	2	
13	2	Định giá bất động sản	TNBD2221	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Thị trường bất động sản	TNBD2222	3	3	
	2	Kinh tế bất động sản	TNBD2227	3	3	
	3	Môi giới bất động sản	TNBD2224	3	3	
15	4	Quản lý bất động sản	TNBD2223	3	3	
	5	Tài chính bất động sản	TNBD2225	3	3	
	6	Phát triển bất động sản	TNBD2230	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		TNBD2229	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		TNBD2232	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		TNBD2231	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (EDUCATION PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (TOURISM ECONOMICS AND MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (FACULTY OF TOURISM AND HOSPITALITY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (DEAN OF TOURISM AND HOSPITALITY FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sỹ Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên môn nâng cao về du lịch và khách sạn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ứng dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh

ng nghiệp/tổ chức; có khả năng xây dựng chiến lược, lập kế hoạch, tổ chức, quản lý hoạt động doanh nghiệp/tổ chức du lịch và khách sạn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân.
	PLO1.3	Hiểu, nắm rõ, triển khai được các chức năng cơ bản của một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing...); Hiểu và ứng dụng được các nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức.
	PLO1.4	Hiểu, vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đặc điểm ngành du lịch, thị trường và các doanh nghiệp du lịch và khách sạn trong việc quản trị và lãnh đạo trong các doanh nghiệp du lịch và khách sạn, trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, quản lý thời gian, thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.
	PLO2.2	Có kỹ năng nhận dạng vấn đề; tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị kinh doanh một cách khoa học, hiệu quả.

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh.
	PLO2.4	Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp du lịch và khách sạn như: Xử lý dữ liệu và phân tích thị trường, nhu cầu khách hàng, nhu cầu nội bộ, Kỹ năng thích ứng với sự thay đổi, Tạo động lực, đánh giá năng lực và phát triển nhân viên, Kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề...; Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung, trong các doanh nghiệp du lịch và khách sạn nói riêng.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có tư duy tổng hợp, có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong các học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	PPNC	VSDH2204	2	3	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3 4	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2222	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)					
8	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)					

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	3	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	3	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	3	
	<i>Nhóm 4:QT Tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
10	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong KD (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
11	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong KD (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong KD (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	

Stt	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
11	1	Quản trị kinh doanh khách sạn	DLKS2202	3	3	
12	2	Quản trị kinh doanh lễ hành	DLLH2209	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
13	1	Marketing sản phẩm du lịch	DLLH2225	3	3	
	2	Quản trị chuỗi cung ứng du lịch	DLKS2223	3	3	
14	3	Quản trị chiến lược doanh nghiệp du lịch và khách sạn	DLLH2221	3	3	
	4	Hành vi người tiêu dùng du lịch	DLKS2214	3	3	
15	5	Pháp luật trong kinh doanh du lịch và khách sạn	DLKS2215	3	3	
	6	Quản trị MICE	DLKS2216	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		DLKS2221	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		DLKS2022	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		DLKS2024	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bổ thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Trương Hoàng PGS.TS Vũ Thành Hưởng GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (AGRICULTURE BUSINESS ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA BẤT ĐỘNG SẢN VÀ KTTN (FACULTY OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA BẤT ĐỘNG SẢN VÀ KTTN (DEAN OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh nông nghiệp định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh nông nghiệp có hệ thống kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Quản trị kinh doanh nông nghiệp; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản trị kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế cũng như các kiến thức nâng cao về pháp luật trong hoạt động kinh doanh để phân tích, đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội trong nước và quốc tế, hoạt động kinh doanh của tổ chức.
	PLO1.3	Vận dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế, các nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản của tổ chức trong hoạt động cụ thể tại doanh nghiệp, tổ chức.
	PLO1.4	Đánh giá và đề xuất một số mô hình, giải pháp phát triển kinh doanh cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến nâng cao trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh doanh và quản lý.
	PLO2.2	Thích nghi với môi trường làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; chủ động giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh
	PLO2.4	Có khả năng ứng dụng kiến thức và công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị kinh doanh nông nghiệp

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý và cải tiến các hoạt động Quản trị kinh doanh.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần chung	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số các học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần chung			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2204	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
4	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH 2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm tối đa 4 học phần, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
8	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
9	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	3	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
10	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	3	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	3	
	<i>Nhóm 4: QT Tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
11	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh doanh nông nghiệp	TNKT2247	3	3	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
13	2	Lập và quản lý dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản	TNKT2220	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 5 học phần sau)			6		
14 15	1	Quản lý chuỗi cung ứng nông sản	TNKT2245	3	3	
	2	Kinh tế nông nghiệp	TNKT2205	3	3	
	3	Thị trường nông sản thế giới	TNKT2238	3	3	
	4	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn	TNKT2209	3	3	
	5	Marketing nông nghiệp	TNKT2246	3	3	
	6	Phân tích kinh doanh nông nghiệp	TNKT2244	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		TNKT2255	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		TNKT2256	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		TNKT2257	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340101
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (SCHOOL OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (DEAN OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh quốc tế định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh quốc tế có hệ thống kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ

năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh (QTKD) quốc tế; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực lãnh đạo, phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thuộc ngành Kinh doanh quốc tế và chuyên ngành QTKD quốc tế phát sinh trong thực tiễn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế cũng như các kiến thức nâng cao về pháp luật trong hoạt động kinh doanh để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân
	PLO1.3	Vận dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế, các nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản của tổ chức trong hoạt động cụ thể tại doanh nghiệp, tổ chức.
	PLO1.4	Đánh giá và đề xuất một số mô hình, giải pháp trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành kinh doanh quốc tế như quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế, quản trị đa văn hóa, xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế, chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu.
Kỹ năng	PLO2.1	Thích nghi với môi trường làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; chủ động giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến nâng cao trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh doanh và quản lý.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.3	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh
	PLO2.4	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
	PLO2.5	Có kỹ năng ứng dụng công nghệ và ứng dụng thương mại điện tử xuyên biên giới linh hoạt, sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý và cải tiến các hoạt động Quản trị kinh doanh.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số các học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
4	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm tối đa 4 học phần, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)					
	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
8	Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)					
	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	3	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	3	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	3	
10	<i>Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
11	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong Kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	QTKD nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	QTKD thương mại & dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	5	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Môi trường kinh tế toàn cầu đối với doanh nghiệp	TMKD2232	3	2	
13	2	Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và hành vi	TMKD2233	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số các học phần sau)			6		
14	1	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế	TMKD2236	3	3	
	2	Quản trị đầu tư quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam	TMKD2235	3	3	
	3	Quản trị toàn cầu các yếu tố đầu vào	TMKD2234	3	3	
	4	Quản trị mạng sản xuất toàn cầu	TMKD2237	3	3	
15	5	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	TMKQ2236	3	3	
	6	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	TMKQ2204	3	3	
	7	Kinh doanh logistics	TMKT2223	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		TMKD2251	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		TMKD2252	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		TMKD2253	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

**VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TM&KTQT**

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Tạ Văn Lợi

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL BUSINESS ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH DOANH THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL BUSSINESS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340121
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (SCHOOL OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (DEAN OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh thương mại định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ có các kiến thức nền tảng về kinh tế - xã hội và quản trị kinh doanh; kiến thức chuyên sâu về quản trị hoạt động thương mại ở doanh nghiệp,

quản trị doanh nghiệp thương mại và kiến thức nâng cao về quản trị kinh doanh; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực lãnh đạo, phát hiện, ứng dụng kiến thức để đưa ra các quyết định tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp từ các hoạt động thương mại và quản trị hiệu quả các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ; có tinh thần trách nhiệm cao đối với doanh nghiệp và xã hội và có khả năng thích nghi cao với môi trường làm việc có tính toàn cầu và trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế cũng như các kiến thức nâng cao về pháp luật trong hoạt động kinh doanh để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân
	PLO1.3	Vận dụng các lý thuyết, các nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản của tổ chức trong hoạt động thương mại thông qua các hoạt động hoạch định chiến lược, tổ chức và kiểm soát ở cấp độ doanh nghiệp.
	PLO1.4	Đánh giá và xuất giải pháp trong quản trị hoạt động thương mại trong nước và quốc tế và trong quản trị các doanh nghiệp thương mại
Kỹ năng	PLO2.1	Thích nghi với môi trường làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; chủ động giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến nâng cao trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh doanh và quản lý.
	PLO2.3	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh
	PLO2.4	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
	PLO2.5	Có khả năng ứng dụng kiến thức và công nghệ trong phân tích và đưa ra các quyết định kinh doanh liên quan đến các xu hướng phát triển của lĩnh vực thương mại.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; đánh giá và cải tiến các hoạt động thương mại và quản trị kinh doanh thương mại.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 5-6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số (khoảng) 6 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế và kinh doanh thương mại	TMKT2207	3	1	
6	2	Quản trị Logistics	TMKT2231	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm tối đa 4 học phần, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
8	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	2	
	2	Quản trị bán hàng	TMKT2218	3	2	
	3	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	2	
	4	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	2	
	<i>Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	2	
	2	QTKD nông nghiệp	TNKT2216	3	2	
	3	QTKD thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	2	
	4	Kinh doanh bất động sản	WQ EG 554<	3	2	
	5	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	2	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Quản trị thương mại doanh nghiệp	TMKT2221	3	3	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
13	2	Quản trị xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ	TMQT2205	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 7 học phần sau)			6		
14 15	1	Nghệ thuật giao dịch trong thương mại	TMKT2215	3	3	
	2	Marketing ứng dụng trong thương mại	TMKT2242	3	3	
	3	Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại	TMKT 2240	3	3	
	4	Kinh doanh logistics	TMKT2223	3	3	
	5	Quản trị chuỗi cung ứng	TMKT2234	3	3	
	6	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	TMKQ2236	3	3	
	7	Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và hành vi	TMKD2233	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			12		
16	Chuyên đề thực tế 1		TMKT2226	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		TMKT2227	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		TMKT2228	12	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TM&KTQT

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SDH

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Tạ Văn Lợi

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	LOGISTICS (LOGISTICS AND SUPPLY CHAIN MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KINH DOANH THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL BUSSINESS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340121
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (SCHOOL OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (DEAN OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình Thạc sĩ Logistics định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ có các kiến thức nền tảng về kinh tế - xã hội và kinh doanh thương mại, kiến thức chuyên sâu về quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng, kinh doanh logistics, logistics quốc tế; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực lãnh đạo,

phát hiện, ứng dụng kiến thức để đưa ra các quyết định tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có tinh thần trách nhiệm cao đối với doanh nghiệp và xã hội và có khả năng thích nghi cao với môi trường làm việc có tính toàn cầu và trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế cũng như các kiến thức nâng cao về pháp luật trong hoạt động kinh doanh để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân
	PLO1.3	Vận dụng các lý thuyết, các nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản của tổ chức trong hoạt động logistics thông qua các hoạt động hoạch định chiến lược, tổ chức và kiểm soát ở cấp độ doanh nghiệp.
	PLO1.4	Đánh giá được cơ chế tương tác giữa logistics và quản lý chuỗi cung ứng với các hoạt động chức năng khác nhau ở một doanh nghiệp; Đề xuất giải pháp trong quản trị logistics, kinh doanh logistics, quản lý chuỗi cung ứng.
Kỹ năng	PLO2.1	Thích nghi với môi trường làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; chủ động giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.2	Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến nâng cao trong phân tích kinh tế và kinh doanh, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề kinh doanh và quản lý.
	PLO2.3	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
		động quản trị kinh doanh
	PLO2.4	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
	PLO2.5	Có khả năng ứng dụng kiến thức và công nghệ trong phân tích và đưa ra các quyết định kinh doanh liên quan đến các xu hướng phát triển của lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; đánh giá và cải tiến các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số (khoảng) 6 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
4	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Kinh tế và kinh doanh thương mại	TMKT2207	3	1	
6	2	Quản trị Logistics	TMKT2231	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm tối đa 4 học phần, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7 8	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	2	
	2	Quản trị bán hàng	TMKT2218	3	2	
	3	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	2	
	4	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	2	
10	<i>Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
11	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	2	
	2	QTKD nông nghiệp	TNKT2216	3	2	
	3	QTKD thương mại & dịch vụ	TMKT2245	3	2	
	4	Kinh doanh bất động sản	WQ EG 554<	3	2	
	5	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	2	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh doanh logistics	TMKT2223	3	3	
13	2	Quản trị chuỗi cung ứng	TMKT2234	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
14 15	1	Kinh doanh vận tải	TMKT2238	3	3	
	2	Logistics quốc tế	TMKT2232	3	3	
	3	Quản trị dự trữ	TMKT2236	3	3	
	4	Quản trị xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ	TMQT2205	3	3	
	5	Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và hành vi	TMKD2233	3	3	
	6	Nghệ thuật giao dịch trong thương mại	TMKT2215	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			12		
16	Chuyên đề thực tế 1		TMKT2246	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		TMKT2247	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		TMKT2248	9	4	
				60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TM&KTQT

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐÀO TẠO SDH

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Tạ Văn Lợi

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (HUMAN RESOURCE MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (HUMAN RESOURCE MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340404
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC (FACULTY OF HUMAN RESOURCES ECONOMICS AND MANAGEMENT)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC (DEAN OF HUMAN RESOURCES ECONOMICS AND MANAGEMENT FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ứng dụng về Quản trị nhân lực cung cấp kiến thức chuyên môn nâng cao về quản trị nguồn nhân lực; kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; rèn luyện tư duy phân tích, phản biện, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề liên quan

đến nguồn nhân lực một cách hệ thống, sáng tạo; có khả năng thiết lập chiến lược, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và cải thiện hiệu quả hệ thống quản trị nguồn nhân lực trong mọi loại tổ chức hướng tới sự phát triển bền vững và yêu cầu hội nhập quốc tế của tổ chức thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân
	PLO1.3	Hiểu, nắm rõ, triển khai được các chức năng cơ bản của một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing...) Nắm vững nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức
	PLO1.4	Đánh giá và đề xuất chiến lược nguồn nhân lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá hiệu quả quản trị nhân lực; đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực quản trị nhân lực một cách hệ thống, sáng tạo, và linh hoạt góp phần vào sự phát triển bền vững của tổ chức.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; phối hợp giải quyết hiệu quả công việc; giao tiếp và thuyết trình thành thạo; giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị nhân lực..
	PLO2.2	Có tư duy phân tích, có kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu, tổng hợp phân tích các vấn đề về quản trị nhân lực.

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.3	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh
	PLO2.4	Có khả năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị kinh doanh nói chung, trong lĩnh vực quản trị nhân lực nói riêng
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tự học, tự nghiên cứu; chủ động đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị kinh doanh và quản trị nhân lực.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2204	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
4	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm tối đa 4 học phần, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	<i>Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)</i>					
8	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	
	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	3	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	3	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	3	
10	<i>Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
11	<i>Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)</i>					Bổ sung so với CTĐT cũ
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3		
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3		
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3		
	4	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3		
	5	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3		
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3		
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3		
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3		
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3		
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
12	1	Quản lý thực hiện công việc	NLQT2215	3	2	
13	2	Quản trị nhân lực chiến lược	NLQT2203	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
14 15	1	Quản trị thù lao lao động	NLQT2216	3	3	
	2	Quản trị nhân tài	NLQT2221	3	3	
	3	Quản trị nhân lực quốc tế	NLQT2204	3	3	
	4	Tổ chức và định mức lao động	NLQT2214	3	3	
	5	Quản lý sự thay đổi và phát triển tổ chức	NLQT2220	3	3	
	6	Phát triển nguồn nhân lực	NLKT2212	3	3	
	7	Phân tích nguồn nhân lực	NLQT2222	3	3	
	8	Quản trị tri thức	NLQT2217	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		NLQT2223	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		NLQT2224	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		NLQT2225	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Vũ Hoàng Ngân

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340405
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO (TYPE OF EDUCATION):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (FACULTY OF MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (DEAN OF MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS FACULTY)

1. MỤC TIÊU

Chương trình đào tạo thạc sỹ Quản trị kinh doanh (**Hệ thống thông tin quản lý**) theo định hướng ứng dụng cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn nâng cao về hệ thống thông tin và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ứng dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc phân tích, thiết kế, triển khai và vận hành các TIHT quản lý cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp/tổ chức; có khả năng xây dựng chiến lược, lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và điều hành các TIHT trong các tổ chức, doanh nghiệp; làm chủ quy trình quản trị dự án hệ thống thông tin; triển khai các dự án về chuyển đổi số, tái cấu trúc doanh nghiệp; triển khai các hệ thống quản trị điều hành thông minh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được các lý thuyết nền tảng về khoa học kinh tế để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân.
	PLO1.3	Hiểu, nắm rõ, triển khai được các chức năng cơ bản của một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing...) Hiểu, nắm rõ nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức.
	PLO1.4	Hiểu và vận dụng các công cụ hiện đại trong những lĩnh vực chuyên sâu của TIHTQL, công nghệ cơ sở dữ liệu; vận hành quy trình khai phá tri thức từ cơ sở dữ liệu bên trong và ngoài tổ chức/doanh nghiệp nhằm tạo lợi thế cạnh tranh.
	PLO1.5	Hoạch định chiến lược, lập kế hoạch, triển khai giải pháp và vận hành các hệ thống trong lĩnh vực TIHT quản lý; triển khai các dự án về chuyển đổi số, tái cấu trúc doanh nghiệp; triển khai các hệ thống quản trị điều hành thông minh.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích, giải thích dữ liệu lớn làm cơ sở để đưa ra giải pháp giải quyết được vấn đề chuyên môn một cách khoa học.
	PLO2.2	Có kỹ năng làm việc độc lập, có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, quản lý tốt thời gian. Có kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ, văn bản và thuyết trình chuyên môn liên quan tới chiến lược, kế hoạch và thực thi các hoạt động mang tính tác nghiệp trên các lĩnh vực hoạt động, các công việc cụ thể được giao. Có tư duy tổng hợp, phân tích, tổ chức, triển khai và thảo luận, trao đổi với các đối tượng hữu quan về các vấn đề Quản trị kinh doanh trong và ngoài doanh nghiệp.

PLO	Mã	Mô tả
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh.
	PLO2.4	Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung và cụ thể trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý nói riêng.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động tích hợp các hệ thống thông tin và chuyển đổi số.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi; có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH:

- Đối với các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ thì được dự thi ngay và không phải học bổ sung kiến thức (BSKT).
- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ thì được dự thi ngay và phải học BSKT 3 học phần ngành.
- Đối với các thí sinh tốt nghiệp ngành khác với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ thì được dự thi nếu có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển và phải học BSKT 6 học phần (bao gồm 3 học phần cơ sở ngành và 3 học phần ngành).
- Nội dung cụ thể về bổ sung kiến thức (danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác; tên môn, hình thức học, điều kiện bảo lưu môn học,...) được Nhà trường quy định cụ thể trước khi tuyển sinh.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 8 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 2 trong số 6 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đồ án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ		60		
	1. Kiến thức cơ bản		12		
	<i>1.1. Các học phần bắt buộc</i>		6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3 4	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3	1	
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	TIKT2219	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Lãnh đạo trong tổ chức	QTKD2202	3	1	
6	2	Quản trị kinh doanh đương đại	QTTH 2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm chọn 01 học phần)			15		
7	Nhóm 1: Quản trị vận hành (chọn 1 học phần)					
	1	Quản trị vận hành	QTKD2236	3	2	
	2	Tinh thần nghiệp chủ	QTTH2210	3	2	
	3	Quản trị chất lượng toàn diện	QTCL2208	3	2	
8	Nhóm 2: Quản trị nhân lực (chọn 1 học phần)					
	1	Quản trị nhân lực	NLQT2212	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	2	Tạo động lực lao động	NLKT2217	3	2	
	3	Thu hút nguồn nhân lực	NLQT2213	3	2	
	4	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	QTVH2211	3	2	
	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần)					
	1	Quản trị marketing	MKMA2226	3	2	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	MKBH2203	3	2	
	3	Truyền thông marketing tích hợp	MKTT2221	3	2	
	Nhóm 4: Quản trị tài chính và kế toán (chọn 1 học phần)					
	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	2	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
11	3	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	2	
	Nhóm 5: Các lĩnh vực trong kinh doanh (chọn 1 học phần)					
	1	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2211	3	3	
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	TNKT2216	3	3	
	3	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	4	Kinh doanh du lịch	DLKS2230	3	3	
	5	Kinh doanh bất động sản	TNBD2219	3	3	
	6	Quản trị các nguồn lực thông tin	TIKT2220	3	3	
	7	Kinh doanh số	BSMQ2217	3	3	
	8	Marketing dịch vụ	MKMA2214	3	3	
	9	Marketing lãnh thổ	MKMA2215	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Cơ sở dữ liệu nâng cao	TIKT2201	3	2	
13	2	Khai phá tri thức trong cơ sở dữ liệu	TIHT2202	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14 15	1	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TIKT2214	3	3	
	2	Quản trị an toàn, an ninh hệ thống	TIKT2215	3	3	
	3	Xây dựng kế hoạch và chiến lược TIHT	TIKT2216	3	3	
	4	Quản trị quy trình kinh doanh	TIKT2218	3	3	
	5	Kiến trúc doanh nghiệp	TIHT2221	3	3	
	6	Chuyển đổi số	TIKT2221	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		TIHT2226	3	3	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		TIHT2227	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		TIHT2228	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

TS Nguyễn Thị Bạch Tuyết PGS.TS Vũ Thành Hưởng GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (ECONOMIC MANAGEMENT AND POLICY)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY)	KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ (FACULTY OF MANAGEMENT SCIENCE)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER)	TRƯỞNG KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ (DEAN OF MANAGEMENT SCIENCE FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm đào tạo thạc sĩ có: (i) kiến thức và kỹ năng quản lý, quản lý kinh tế và phân tích chính sách nâng cao; (ii) khả năng vận dụng mô hình lý thuyết và công cụ để phân tích chính sách kinh tế - xã hội; hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; (iii) có năng

lực phát triển kiến thức và kỹ năng về quản lý kinh tế, phân tích chính sách kinh tế cho bản thân và đồng nghiệp; (iv) có khả năng tự học hỏi và bổ sung kiến thức ngành quản lý kinh tế và phương pháp nghiên cứu cho phát triển bản thân ở bậc đào tạo tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về pháp luật, kinh tế, quản trị vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO1.3	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng và tiên tiến về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước và kiến thức liên ngành (môi trường quản lý, chính sách và thể chế, công cụ và kỹ năng quản lý, các nguồn lực quản lý, quản lý một số lĩnh vực kinh tế, môi trường, địa chính, đô thị...) vào giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhà nước.
	PLO1.4	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu, tiên tiến về quản lý, quản lý kinh tế cấp độ nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương; kiến thức về phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội vào giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.2	Có kỹ năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý kinh tế, phân tích chính sách với các bên liên quan.
	PLO2.3	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; áp dụng tốt các công cụ phân tích quyết định quản lý, phân tích chính sách.
	PLO2.4	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý, quản lý kinh tế, phân tích chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số.
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức, quản lý kinh tế.
	PLO3.2	Có năng lực tự định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức và môi trường quản lý nhà nước, và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại đơn vị thực tế và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			15		
7	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý</i>					
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2202	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế</i>					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	
	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
8	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3		
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
9	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	
	<i>Nhóm 4: Nguồn lực</i>					
	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
10	4	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	TNDC2211	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/ lĩnh vực</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
11						

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
12	1	Quản lý nhà nước về kinh tế	QLKT2203	3	3	
13	2	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế	QLKT2204	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Quản lý sự thay đổi	QLKT2217	3	3	
	2	Quản lý dự án	QLKT2218	3	3	
	3	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa	QLKT2219	3	3	
	4	Phát triển vùng và địa phương	QLKT2220	3	3	
	5	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	QLKT2221	3	3	
15	6	Quản lý khủng hoảng	QLKT2222	3	3	
	7	Phương pháp định lượng trong quản lý	QLKT2223	3	3	
	8	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý	QLKT2224	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		QLKT2229	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		QLKT2230	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		QLKT2231	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

GS.TS Đỗ Thị Hải Hà

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN LÝ CÔNG (PUBLIC MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY)	KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ (FACULTY OF MANAGEMENT SCIENCE)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER)	TRƯỞNG KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ (DEAN OF MANAGEMENT SCIENCE FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý công theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng về quản lý công và phân tích chính sách công; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách công, chương trình, dự án công; phát huy và sử

dụng có hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của quản lý tổ chức công, quản lý khu vực công và quản lý lĩnh vực công; có khả năng tự học hỏi và bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về pháp luật, kinh tế, quản trị vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO1.3	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng và tiên tiến về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước và lĩnh vực liên ngành (môi trường quản lý, chính sách và thể chế, công cụ và kỹ năng quản lý, các nguồn lực quản lý, quản lý một số lĩnh vực kinh tế, môi trường, địa chính, đô thị...) vào phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhà nước.
	PLO1.4	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu, tiên tiến về quản lý tổ chức công, quản lý công; phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách công; phân tích, đánh giá và tư vấn đối với các chương trình và dự án công; vận dụng được những kiến thức này trong giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức công và quản lý công.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành các tổ chức công, khu vực công
	PLO2.2	Có kỹ năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		tổ chức công và quản lý công; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý công, phân tích chính sách công với các bên liên quan.
	PLO2.3	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức công và quản lý công; áp dụng hiệu quả các công cụ phân tích quyết định quản lý công, phân tích chính sách công.
	PLO2.4	Có kỹ năng thực hiện và phối hợp nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý tổ chức công, quản lý công, phân tích chính sách công trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tham gia đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức công và quản lý công
	PLO3.2	Chủ động định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức công và môi trường quản lý công.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại đơn vị thực tế và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			15		
8	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý</i>					
9	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2202	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế</i>					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
10	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3		
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	
	<i>Nhóm 4: Nguồn lực</i>					
11	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
	4	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	TNDC2211	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2220	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
12	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Quản lý công và toàn cầu hóa	QLXH2202	3	3	
13	2	Quản lý tổ chức công	QLXH2203	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Phân tích và đánh giá chính sách công	QLXH2213	3	3	
	2	Giám sát và đánh giá theo định hướng kết quả	QLXH2214	3	3	
	3	Quản lý chương trình và dự án công	QLXH2215	3	3	
	4	Quản lý trong khu vực phi lợi nhuận	QLXH2216	3	3	
	5	Chính trị và lãnh đạo trong quản lý công	QLXH2217	3	3	
15	6	Chính quyền địa phương và quản lý phát triển địa phương	QLXH2218	3	3	
	7	Xây dựng năng lực chính quyền trung ương và chính quyền địa phương	QLXH2219	3	3	
	8	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý công	QLXH2220	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		QLXH2221	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		QLXH2222	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		QLXH2223	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

GS.TS Đỗ Thị Hải Hà

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH (TOURISM ECONOMICS AND MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (FACULTY OF TOURISM AND HOSPITALITY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (DEAN OF TOURISM AND HOSPITALITY FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế và quản lý du lịch theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm giúp người học (i) nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý, quản lý kinh tế và phân tích chính sách trong lĩnh vực du lịch và khách sạn; (ii) vận dụng mô hình lý thuyết và công cụ để phân tích chính sách kinh tế - xã hội; hoạch định và tổ chức

thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong quản lý tổ chức và quản lý kinh tế trong lĩnh vực du lịch và khách sạn; (iii) phát triển kiến thức và kỹ năng về quản lý kinh tế, phân tích chính sách kinh tế cho bản thân và đồng nghiệp; (iv) có khả năng tự học hỏi và bổ sung kiến thức ngành quản lý kinh tế và phương pháp nghiên cứu cho phát triển bản thân ở bậc đào tạo tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Nắm vững và vận dụng được kiến thức nâng cao về pháp luật, kinh tế, quản trị vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO1.3	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng và tiên tiến về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước và kiến thức liên ngành (môi trường quản lý, chính sách và thể chế, công cụ và kỹ năng quản lý, các nguồn lực quản lý, quản lý một số lĩnh vực kinh tế, môi trường, địa chính, đô thị...).
	PLO1.4	Nắm vững được kiến thức chuyên sâu, tiên tiến về quản lý, quản lý kinh tế trong lĩnh vực du lịch; kiến thức về phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển du lịch ở phạm vi quốc gia và địa phương; vận dụng được những kiến thức này trong đánh giá, ra quyết định giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý du lịch.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.2	Có khả năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý du lịch; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
		trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý kinh tế, phân tích chính sách với các bên liên quan trong lĩnh vực du lịch.
	PLO2.3	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; áp dụng tốt các công cụ phân tích quyết định quản lý, phân tích chính sách trong lĩnh vực du lịch.
	PLO2.4	Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý, quản lý kinh tế, phân tích chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số.
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức, quản lý kinh tế.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức và môi trường quản lý nhà nước, và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đồ án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn			6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	<i>(chọn 2 trong số 6 học phần sau)</i>					
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn <i>(5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)</i>			15		
7	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý</i>					
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2202	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế</i>					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	
	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3		
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
10	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	
	<i>Nhóm 4: Nguồn lực</i>					
	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
11	4	QLNN về đất đai và BĐS	TNDC2211	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
3. Kiến thức chuyên ngành				12		
3.1. Các học phần bắt buộc				6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
12	1	Kinh tế du lịch	DLKS2201	3	3	
13	2	Quản lý du lịch bền vững	DLLH2201	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Du lịch sinh thái	DLLH2212	3	3	
15	2	Quản lý điểm đến và xây dựng thương hiệu	DLLH2217	3	3	
	3	Quản lý du lịch di sản	DLLH2215	3	3	
	4	Phát triển sản phẩm du lịch	DLLH2216	3	3	
	5	Du lịch văn hóa	DLKS2217	3	3	
	6	Quy hoạch du lịch	DLLH2218	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		DLLH2222	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		DLLH2223	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		DLLH2224	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Phạm Trương Hoàng PGS.TS Vũ Thành Hưởng GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KINH TẾ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH (ECONOMICS AND LAND ADMINISTRATION)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA BẤT ĐỘNG SẢN VÀ KINH TẾ TÀI NGUYÊN (FACULTY OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA BẤT ĐỘNG SẢN VÀ KINH TẾ TÀI NGUYÊN (DEAN OF REAL ESTATE AND RESOURCES ECONOMICS OF FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính nhằm đào tạo thạc sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có nền kiến thức rộng về kinh tế, xã hội chung, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với đất đai và các tài sản gắn liền với đất; có tư duy khoa học sáng tạo; chủ động và độc lập ở mọi vị trí công tác có liên quan đến mọi vấn đề kinh tế và quản lý nhà nước về đất đai và các tài sản gắn liền với đất.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội, chính sách tới quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng, triển khai có hiệu quả kiến thức về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước và kiến thức liên ngành (môi trường quản lý, chính sách và thể chế, công cụ và kỹ năng quản lý, các nguồn lực quản lý, quản lý một số lĩnh vực kinh tế, môi trường, đất đai, đô thị...).
	PLO1.4	Ứng dụng các lý thuyết về quản lý và kinh tế sử dụng đất đai trong thực tế (Quy hoạch sử dụng đất; Phân tích chính sách đất đai; Đăng ký – thống kê đất đai; Định giá và tài chính đất đai)
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.2	Có kỹ năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; Có kỹ năng truyền thông, truyền

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý kinh tế, phân tích chính sách với các bên liên quan.
	PLO2.3	Thuần thục trong tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; áp dụng tốt các công cụ phân tích quyết định quản lý, phân tích chính sách.
	PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý, quản lý kinh tế, phân tích chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số.
	PLO2.5	Có khả năng thực hiện và phối hợp nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý tổ chức công, quản lý công, phân tích chính sách công trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO2.6	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tham gia đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức, quản lý kinh tế.
	PLO3.2	Chủ động định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức và môi trường quản lý nhà nước.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần chung	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đồ án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần chung			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 5-6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	6	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):					
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2203	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thế chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
	Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
8	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	
	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2217	3	2	
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNTN2216			
9	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
10	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232			
	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2214	3	2	
11	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
	4	QLNN về đất đai và BĐS	TNDC2211	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
11	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2212	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc (6 TC)			6		
12	1	Quản lý đất đai	TNDC2204	3	3	
13	2	Tài chính đất đai	TNDC2219	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	TNDC2215	3	3	
	2	Định giá đất	TNDC2220	3	3	
	3	Thị trường bất động sản	TNBD2217	3	3	
15	4	Phân tích chính sách đất đai	TNDC2216	3	3	
	5	Quy hoạch sử dụng đất	TNDC2217	3	3	
	6	Quản lý bất động sản	TNBD2223	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		TNDC2221	3		
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		TNDC2222	3		
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		TNDC2223	9		
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo PGS.TS Vũ Thành Hưởng GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL ECONOMICS AND MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ĐÔ THỊ (FACULTY OF ENVIRONMENTAL, CLIMATE CHANGE AND URBAN STUDIES)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ĐÔ THỊ (DEAN OF ENVIRONMENTAL, CLIMATE CHANGE AND URBAN STUDIES FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành

vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội, chính sách, quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác.
	PLO1.4	Nhận diện và phân tích được các vấn đề trong quản lý tài nguyên - môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; vận dụng được kiến thức quản lý kinh tế để thiết kế công cụ kinh tế giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tài nguyên - môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.
Kỹ năng	PLO2.1	Có khả năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.2	Tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; Vận dụng được tri thức dựa trên nghiên cứu để truyền thông, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý kinh tế, phân tích chính sách với các bên liên quan.
	PLO2.3	Thuần thục trong tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; áp dụng tốt các công cụ phân tích quyết định quản lý, phân tích chính sách.
	PLO2.4	Có khả năng thực hiện và phối hợp nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý tổ chức công, quản lý công, phân tích chính sách công trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Tích cực tham gia đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức công và quản lý công
	PLO3.2	Chủ động định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức công và môi trường quản lý công.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;
- Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đồ án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	6	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý</i> (chọn 1 học phần, 3 TC):					
8	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2202	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế</i> (chọn 1 học phần, 3 TC):					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	
	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
9	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	
	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
10	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
	4	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	TNDC2211	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	<i>Nhóm 6: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
11	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	<i>Nhóm 7: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	

TT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh tế tài nguyên và môi trường nâng cao	MTKT2221	3	3	
13	2	Phân tích chính sách tài nguyên và môi trường	MTKT2222	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 học phần, 6 TC)			6		
15	1	Phân tích chi phí – lợi ích ứng dụng	MTKT2229	3	3	
	2	Đánh giá tác động môi trường	MTKT2230	3	3	
	3	Kinh tế tuần hoàn	MTKT2239	3	3	
	4	Hệ thống quản lý môi trường	MTKT2233	3	3	
	5	Hạch toán và báo cáo môi trường doanh nghiệp	MTKT2234	3	3	
	6	Phương pháp lượng giá tài nguyên và môi trường	MTKT2236	3	3	
	7	Kinh doanh và môi trường ứng dụng	MTKT2238	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		MTKT2240	3	4	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		MTKT2241	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		MTKT2242	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ Đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu;
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT

GIÁM ĐỐC

VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC

GS.TS Đinh Đức Trường

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI (COMMERCE AND ECONOMICS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8310110
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO (TYPE OF EDUCATION):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (SCHOOL OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ (DEAN OF TRADE AND INTERNATIONAL ECONOMICS SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế và Quản lý Thương mại giúp cho học viên cập nhật và nâng cao kiến thức về kinh tế và quản lý thương mại; tăng cường kiến thức liên ngành; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến kinh tế và quản lý thương mại phát sinh trong thực tiễn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích và đánh giá được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể thương mại.
	PLO1.3	Ứng dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế chuyên sâu để phân tích thực trạng thương mại và thực tiễn chính sách thương mại.
	PLO1.4	Thiết kế, tổ chức thực thi và đánh giá chính sách thương mại ở cấp độ quốc gia, ngành và địa phương.
Kỹ năng	PLO2.1	(CĐR5) Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ từ cơ bản đến chuyên sâu để đánh giá thực trạng thương mại, đề xuất, xây dựng và tổ chức thực thi hiệu quả các chính sách thương mại.
	PLO2.2	(CĐR6) Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để phối hợp giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO2.3	(CĐR7) Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong công việc.
	PLO3.2	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	02 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Chọn 02 trong 06 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	Làm theo từng cá nhân
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn			6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	<i>(chọn 2 trong số 6 học phần sau)</i>					
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
4	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn <i>(5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)</i>			15		
7	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý</i>					
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2202	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
8	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế</i>					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	
	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3		
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
9	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
10	<i>Nhóm 4: Nguồn lực</i>					
	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
	4	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	TNDC2211	3	2	
11	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kinh tế, quản lý thương mại	TMKT2208	3	3	
13	2	Chính sách thương mại quốc tế	TMQT2204	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14	1	Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại dịch vụ	TMKT2240	3	3	
15	2	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	TMKT2245	3	3	
	3	Kinh tế hải quan	TMQT2217	3	3	
	4	Quan hệ thương mại song phương và đa phương	TMKT2243	3	3	
	5	Môi trường kinh tế toàn cầu đối với doanh nghiệp	TMKD2232	3	3	
	6	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	TMKQ2204	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		TMKT2249	3	4	

STT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
17	Chuyên đề thực tế 2	TMKT2250	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp	TMKT2251	9	4	
	Tổng số tín chỉ		60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt được, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG
V. TM&KTQT

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Tạ Văn Lợi

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (INDUSTRIAL MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (INDUSTRIAL MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8510601
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH (FACULTY BUSINESS MANAGEMENT)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH (DEAN OF BUSINESS MANAGEMENT FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng về Quản lý công nghiệp nhằm cung cấp cho người học kiến thức nâng cao, chuyên sâu về chiến lược phát triển công nghiệp, tổ chức công nghiệp hiện đại cũng như mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp và tính xã hội trong tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập và có năng lực làm việc theo nhóm; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về pháp luật, kinh tế, quản trị vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO1.3	Vận dụng kiến thức về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước và lĩnh vực liên ngành (môi trường quản lý, chính sách và thể chế, công cụ và kỹ năng quản lý, các nguồn lực quản lý, kinh tế và quản lý công nghiệp) vào giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhà nước
	PLO1.4	Có kiến thức chuyên sâu để giải quyết được vấn đề thực tiễn kinh doanh trong công nghiệp, gia công quốc tế, doanh nghiệp công nghiệp có yếu tố nước ngoài, công ty xuyên quốc gia và công ty đa quốc gia...
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.2	Có kỹ năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý kinh tế, phân tích chính sách với các bên liên quan.
	PLO2.3	Có khả năng tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý hiệu quả các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; áp dụng tốt các công cụ phân tích quyết định quản lý, phân tích chính sách.
	PLO2.4	Có khả năng thực hiện và phối hợp nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý tổ chức công, quản lý công, phân tích chính sách công trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức, quản lý kinh tế.
	PLO3.2	Chủ động định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý nhà nước.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đồ án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
	4	Thông kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	1	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			15		
7	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý</i>					
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2202	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế</i>					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	
	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
9	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3		
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	
	<i>Nhóm 4: Nguồn lực</i>					
10	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
	4	QLNN về đất đai và BĐS	TNDC2211	3	2	
	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực</i>					
11	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Chiến lược và chính sách công nghiệp	QTKD2208	3	3	
13	2	Tổ chức công nghiệp	QTKD2213	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
14 15	1	Quản trị điều hành dịch vụ	QTKD2233	3	3	
	2	Quản trị thực hiện chiến lược	QTKD2207	3	3	
	3	Quản trị chuỗi cung ứng	QTKD2206	3	3	
	4	Quản trị nghiên cứu và phát triển	QTCL2209	3	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	5	Doanh nghiệp xã hội	QTVH2215	3	3	
	6	Tái lập doanh nghiệp	QTTH2213	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		QTKD2226	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		QTKD2227	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		QTKD2228	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

PGS.TS Hà Sơn Tùng

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	QUẢN LÝ ĐÔ THỊ (URBAN MANAGEMENT)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	QUẢN LÝ ĐÔ THỊ (URBAN MANAGEMENT)
MÃ NGÀNH (CODE):	8349010
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ĐÔ THỊ (FACULTY OF ENVIRONMENTAL, CLIMATE CHANGE AND URBAN STUDIES)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ĐÔ THỊ (DEAN OF ENVIRONMENTAL, CLIMATE CHANGE AND URBAN STUDIES FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý đô thị theo định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đào tạo các nhà quản lý có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến,

nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong quản lý đô thị theo xu hướng của thế giới và thực tiễn phát triển tại Việt Nam. Đào tạo người học có kiến thức liên ngành, kiến thức chung về quản trị và quản lý đô thị; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong quản lý đô thị một cách khoa học; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý đô thị, phân tích chính sách với các bên liên quan; có kỹ năng nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý đô thị; có kỹ năng tự xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án đô thị trong quản lý tổ chức, quản lý đô thị.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
	PLO1.3	Có khả năng tổng hợp và vận dụng các kiến thức về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước và kiến thức liên ngành (môi trường quản lý, chính sách và thể chế, công cụ và kỹ năng quản lý, các nguồn lực quản lý, quản lý một số lĩnh vực kinh tế, môi trường, địa chính, đô thị...).
	PLO1.4	Có khả năng tổ chức triển khai nghiên cứu, phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đô thị nhằm giải quyết các vấn đề trong quản lý đô thị.
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng quản lý chuyên nghiệp theo tư duy mới; sử dụng các công cụ, kỹ thuật quản lý một cách thành thạo trong điều hành doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức.
	PLO2.2	Có kỹ năng tự xây dựng, hợp tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, dự án đô thị trong quản

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		lý tổ chức, quản lý đô thị; Có kỹ năng truyền thông, truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về quản lý đô thị, phân tích chính sách với các bên liên quan.
	PLO2.3	Thuần thục trong tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý đô thị; áp dụng hiệu quả các công cụ phân tích quyết định quản lý, phân tích chính sách.
	PLO2.4	Có khả năng thực hiện và phối hợp nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong quản lý tổ chức công, quản lý công, phân tích chính sách công trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO2.5	Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực đề xuất, lập luận, phản biện, bảo vệ quan điểm và chịu trách nhiệm với các sáng kiến mang tính chuyên gia, có giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức, quản lý đô thị.
	PLO3.2	Chủ động định hướng, thích nghi với thay đổi môi trường quản lý tổ chức và môi trường quản lý đô thị.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;
- Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp/địa phương và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đồ án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2201	3	1	
	5	Pháp luật kinh tế	LUKD2225	3	1	
	6	Tiếng Anh Kinh tế-Kinh doanh	NNKC2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Quản lý tổ chức	QLKT2202	3	1	
6	2	Quản lý nhà nước	QLXH2201	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, chọn 01 học phần/nhóm)			15		
7	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần)					
	1	Môi trường và biến đổi khí hậu	MTKT2223	3	2	
	2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	TMKQ2203	3	2	
	3	Phát triển bền vững	MTKT2224	3	2	
	4	Thể chế và phát triển	PTKT2256	3	2	
8	Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần)					
	1	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	2	Đánh giá chính sách và chương trình	QLKT2226	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
9	3	Công cụ và chính sách môi trường	MTKT2225	3	2	
	4	Chính sách kinh tế đối ngoại	TMKQ2235	3	2	
	5	Chính sách và quy hoạch tài nguyên	TNKT2216	3	2	
	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kỹ năng quản lý	QLKT2227	3	2	
	2	Kế hoạch hoá phát triển	PTKT2254	3	2	
	3	Phân tích chi phí lợi ích	MTKT2226	3	2	
	4	Dự báo kinh tế	PTCC2252	3	2	
	5	Quy hoạch vùng và đô thị	MTDT2232	3	2	
10	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Quản lý nguồn nhân lực công	NLKT2202	3	2	
	2	Tài chính công	NHCO2206	3	2	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	MTKT2227	3	2	
	4	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	TNDC2211	3	2	
11	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần)</i>					
	1	Kinh tế phát triển nâng cao	PTKT2251	3	2	
	2	Kinh tế quốc tế	TMKQ2211	3	2	
	3	Kinh tế đất	TNDC2218	3	2	
	4	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	5	Quản lý nhà nước về du lịch	DLLH2214	3	2	
	6	Kinh tế và quản lý công nghiệp	QTKD2221	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
12	1	Kinh tế và quản lý đô thị	MTDT2210	3	3	
13	2	Phân tích dự án đô thị	MTDT2213	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 13 học phần sau)			6		
14	1	Tài chính đô thị	MTDT2212	3	3	
	2	Kinh tế và quản lý nhà ở đô thị	MTDT2219	3	3	
	3	Quản lý quy hoạch đô thị	MTDT2211	3	3	
	4	Đô thị và biến đổi khí hậu	MTDT2214	3	3	
	5	Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị	MTDT2217	3	3	
	6	Chiến lược phát triển đô thị	MTDT2221	3	3	
	7	Cạnh tranh đô thị	MTDT2220	3	3	
	8	Địa lý đô thị	MTDT2224	3	3	
15	9	Xã hội học đô thị	MTDT2223	3	3	
	10	Chính sách phát triển đô thị	MTDT2215	3	3	
	11	Quản trị đô thị	MTDT2218	3	3	
	12	Đô thị thông minh và bền vững	MTDT2222	3	3	
	13	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	MTDT2216	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1. Chuyên đề thực tế 1		MTDT2226	3	4	
17	4.2. Chuyên đề thực tế 2		MTDT2227	3	4	
18	4.3. Đề án tốt nghiệp		MTDT2228	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ Đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu;
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

GS.TS Đinh Đức Trường

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (BANKING – FINANCE)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (BANKING – FINANCE)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340201
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH (SCHOOL OF BANKING AND FINANCE)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH (DEAN OF BANKING AND FINANCE SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng theo định hướng ứng dụng cung cấp kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo; kiến thức liên ngành có liên quan; kiến thức chung, toàn diện và chuyên sâu về kinh tế, tiền tệ, hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính. Người học sẽ được trang bị các kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên môn vào việc thực

hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại các đơn vị. Người học có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, có kỹ năng làm việc nhóm, có kỹ năng tổ chức và quản trị các hoạt động tài chính tại các đơn vị. Sau khi tốt nghiệp, học viên có cơ hội phát triển, thăng tiến nghề nghiệp và có thể tiếp tục học tập chương trình đào tạo trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Làm chủ kiến thức nâng cao về kinh tế, quản trị và có khả năng vận dụng để phân tích, giải thích, làm cơ sở cho các quyết định liên quan tới kinh tế và quản trị kinh doanh trong bối cảnh cụ thể.
	PLO1.3	Hệ thống hóa được kiến thức chung về lĩnh vực Tài chính Ngân hàng và kiến thức liên ngành có liên quan đến Tài chính Ngân hàng như kiến thức về kinh tế, quản trị, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, tài chính công, kế toán, và pháp luật.
	PLO1.4	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng nhằm tìm ra nguyên nhân, đề xuất giải pháp về các vấn đề thực tiễn của đơn vị làm việc nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh.
Kỹ năng	PLO2.1	Thuần thục kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp giải quyết được vấn đề thực tế phát sinh trong hoạt động tài chính tại cơ quan, doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính
	PLO2.2	Chủ động làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng; có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; viết báo cáo và thuyết trình liên quan thực thi các lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng với người cùng ngành và với những người khác.
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị các hoạt động tài chính tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và các định chế tài chính.
	PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề: quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động tài chính tại đơn vị làm việc.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp, thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần

2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	9	3 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	12	4 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	9	3 học phần
3.2 Các học phần tự chọn	3	1 học phần
4. Thực tập và đề án tốt nghiệp	15	
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3 4	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			9		
5	1	Các tổ chức và thị trường tài chính	NHLT2206	3	1	
6	2	Tài chính công	NHCO2206	3	1	
7	3	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (4 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			12		
8	Nhóm 1: (chọn 1 trong số 5 học phần sau)					
	1	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	2	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	3	Marketing các dịch vụ tài chính	NHTM2206	3	2	
	4	Quản trị tài chính vi mô	NHTM2204	3	2	
	5	Toán tài chính	TOTC2213	3	2	
9	Nhóm 2: (chọn 1 trong số 5 học phần sau)					
	1	Phân tích và dự báo tài chính	NHTC2232	3	2	
	2	Thẩm định tài chính dự án	NHTC2231	3	2	
	3	Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong tài chính	TOKT2216	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
10	4	Thị trường và các công cụ tài chính phái sinh	NHCK2221	3	2	
	5	Quản trị danh mục đầu tư	NHCK2214	3	2	
	<i>Nhóm 3: (chọn 1 trong số 5 học phần sau)</i>					
	1	Thuế quốc tế	NHCO2208	3	2	
	2	Quản lý thuế	NHCO2210	3	2	
	3	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	4	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	2	
	5	Đầu tư trong doanh nghiệp bảo hiểm	BHKT2238	3	2	
	<i>Nhóm 4: (chọn 1 trong số 5 học phần sau)</i>					
	1	Kế toán tài chính	KTTC2205	3	2	
	2	Tài chính công ty đa quốc gia	NHQT2209	3	2	
	3	Định giá tài chính doanh nghiệp	NHTC2233	3	2	
	4	Định giá bất động sản	TNBD2218	3	2	
	5	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
3. Kiến thức chuyên ngành				12		
3.1. Các học phần bắt buộc				9		
12	1	Quản trị ngân hàng hiện đại	NHTM2202	3	3	
13	2	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	3	
14	3	Ngân hàng trung ương	NHLT2233	3	3	
3.2. Các học phần tự chọn (Chọn 1 học phần 3 TC)				3		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
15	1	Đầu tư tài chính	NHCK2202	3	3	
	2	Các loại chứng khoán nợ	NHCK2217	3	3	
	3	Phân tích chứng khoán	NHCK2215	3	3	
	4. Thực tập và đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1	Chuyên đề thực tế 1	NHVP2201	3	3	
17	4.2	Chuyên đề thực tế 2	NHVP2202	3	4	
18	4.3	Đề án tốt nghiệp	NHVP2203	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT

GIÁM ĐỐC

VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS Hoàng Xuân Quế

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KINH TẾ BẢO HIỂM (INSURANCE ECONOMIC)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (BANKING – FINANCE)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340201
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA BẢO HIỂM (INSURANCE FACULTY)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA BẢO HIỂM (DEAN OF INSURANCE FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sỹ Kinh tế Bảo hiểm định hướng ứng dụng cung cấp kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên sâu về lĩnh vực Bảo hiểm. Học viên được cung cấp kiến thức chung, toàn diện về kinh tế, tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, ngân hàng và kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực

Bảo hiểm (Bảo hiểm thương mại, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tiền gửi).

Qua chương trình đào tạo, người học được trang bị các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin, tài liệu để có khả năng quản lý, quản trị hoạt động tài chính doanh nghiệp, hoạt động ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng và đặc biệt là trong các tổ chức/doanh nghiệp bảo hiểm. Ngoài ra, chương trình cũng trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và pháp luật, đặc biệt là những kiến thức chuyên sâu, nâng cao về các loại hình bảo hiểm, quản trị tài chính nói chung và quản trị bảo hiểm nói riêng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của Chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Có kiến thức nâng cao về kinh tế, quản trị và có khả năng vận dụng để phân tích, giải thích, làm cơ sở cho các quyết định liên quan tới kinh tế và quản trị kinh doanh trong bối cảnh cụ thể.
	PLO1.3	Có kiến thức chung về lĩnh vực Tài chính Ngân hàng và kiến thức liên ngành có liên quan đến Tài chính Ngân hàng như vai trò của thị trường tài chính và quản trị kinh doanh, kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiến thức về pháp luật trong nước và quốc tế trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, đặc biệt kiến thức chuyên sâu, nâng cao về các loại hình Bảo hiểm.
	PLO1.4	Đủ lý luận chuyên sâu và kiến thức để áp dụng vào thực tiễn về lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, đặc biệt trong lĩnh vực bảo hiểm. Biết tổ chức phân tích, đánh giá, xây

PLOs	Mã PLOs	Mô tả
		dựng, tư vấn chính sách, cũng như tổ chức triển khai các chính sách về bảo hiểm.
Kỹ năng	PLO2.1	Thành thạo kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp giải quyết được vấn đề thực tế phát sinh trong hoạt động tài chính tại tổ chức, doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính.
	PLO2.2	Chủ động làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng; có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; viết báo cáo và thuyết trình liên quan đến thực thi chính sách, giải quyết các vấn đề mà thực tiễn trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, Bảo hiểm. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực bảo hiểm với người cùng ngành và với những người khác.
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị các hoạt động tài chính tại các tổ chức/doanh nghiệp bảo hiểm và các định chế tài chính.
	PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực bảo hiểm.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề: quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động tài chính tại các tổ chức/doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, thị trường tài chính nói chung và các tổ chức/doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp, thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	9	3 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	12	4 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong 5 học phần
4. Thực tập và đề án tốt nghiệp	15	
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần)			6		
3 4	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			9		
5	1	Các tổ chức và thị trường tài chính	NHLT2206	3	1	
6	2	Tài chính công	NHCO2206	3	3	
7	3	Tài chính quốc tế	NHQT2207	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (4 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			12		
8	Nhóm 1:					

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	1	Kinh tế bảo hiểm	BHKT2231	3	2	
	2	Kinh tế thương mại dịch vụ	TMKT2241	3	2	
	3	Marketing các dịch vụ tài chính	NHTM2206	3	2	
	4	Quản trị tài chính vi mô	NHTM2204	3	2	
	5	Toán tài chính	TOTC2213	3	2	
10	Nhóm 2:					
	1	Phân tích và dự báo tài chính	NHTC2232	3	2	
	2	Thẩm định tài chính dự án	NHTC2231	3	2	
	3	Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong tài chính	TOKT2216	3	2	
	4	Thị trường và các công cụ tài chính phái sinh	NHCK2221	3	2	
11	5	Quản trị danh mục đầu tư	NHCK2214	3	2	
	Nhóm 3:					
	1	Thuế quốc tế	NHCO2208	3	2	
	2	Quản lý thuế	NHCO2210	3	2	
	3	Phân tích chính sách	QLKT2225	3	2	
	4	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	2	
	5	Đầu tư trong doanh nghiệp bảo hiểm	BHKT2238	3	2	
	Nhóm 4:					
	1	Kế toán tài chính	KTTC2205	3	2	
	2	Tài chính công ty đa quốc gia	NHQT2209	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	3	Định giá tài chính doanh nghiệp	NHTC2233	3	2	
	4	Định giá bất động sản	TNBD2218	3	2	
	5	Quản trị rủi ro	NHTM2207	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Bảo hiểm phi nhân thọ	BHKT2205	3	3	
13	2	Bảo hiểm xã hội	BHKT2206	3	3	
	3.2. Các học phần tự chọn (lựa chọn 2 trong 5 học phần)			6		
14	1	Bảo hiểm nhân thọ	BHKT2233	3	3	
	2	Quản trị tổ chức bảo hiểm	BHKT2240	3	3	
15	3	Tái bảo hiểm	BHKT2234	3	3	
	4	Quản lý rủi ro trong DNBH	BHKT2237	3	3	
	5	Bảo hiểm vi mô	BHKT2236	3	3	
	4. Thực tập và đề án tốt nghiệp			15		
16	4.1	Chuyên đề thực tế 1	BHKT2241	3	3	
17	4.2	Chuyên đề thực tế 2	BHKT2242	3	3	
18	4.3	Đề án tốt nghiệp	BHKT2243	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

TS Nguyễn Thị Chính

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH (ACCOUNTING, AUDITING AND ANALYSIS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	KẾ TOÁN (ACCOUNTING)
MÃ NGÀNH (CODE):	8340301
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	VIỆN KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN (SCHOOL OF ACCOUNTING AND AUDITING)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	VIỆN TRƯỞNG VIỆN KẾ TOÁN KIỂM TOÁN (DEAN OF ACCOUNTING AND AUDITING SCHOOL)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành kế toán theo định hướng ứng dụng trang bị kiến thức chuyên môn sâu, tiên tiến cho người học đáp ứng hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế, ứng dụng kết quả vào tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích. Chương trình đào tạo còn trang bị cho người học kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên môn vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại các đơn vị. Sau khi tốt nghiệp, học viên có cơ hội phát triển, thăng tiến nghề nghiệp và có thể tiếp tục học tập chương trình đào tạo trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về kinh tế, quản trị để làm cơ sở cho các quyết định liên quan tới kinh tế, quản trị và kinh doanh trong bối cảnh cụ thể.
	PLO1.3	Hệ thống hoá được kiến thức nền tảng về ngành kế toán, tài chính, phân tích, quản trị, quản lý và kiến thức liên ngành nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích.
	PLO1.4	Đánh giá các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích trên cơ sở kiến thức sâu, rộng, tiên tiến của ngành kế toán.
Kỹ năng	PLO2.1	Tổ chức tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp giải quyết được vấn đề kế toán, kiểm toán và phân tích tại đơn vị.
	PLO2.2	Sử dụng kỹ năng phản biện, nghiên cứu độc lập, làm việc nhóm, giao tiếp bằng văn bản, viết báo cáo và thuyết trình, kỹ năng hướng dẫn, truyền đạt tri thức về kế toán, kiểm toán và phân tích.
	PLO2.3	Ứng dụng kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán và phân tích tại đơn vị
	PLO2.4	Sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Thực hành năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các sáng kiến quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động kế toán, kiểm toán và phân tích tại đơn vị
	PLO3.2	Tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phân tích và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	9	3 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	12	4 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	
3.2. Các học phần lựa chọn	6	
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
3	1	Kinh tế vi mô ứng dụng	KHMI2201	3	1	
	2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	KHMA2201	3	1	
	3	Quản trị học nâng cao	QLKT2216	3	1	
4	4	Thống kê ứng dụng	TKKT2208	3	1	
	5	Pháp luật kinh doanh	LUKD2226	3	1	
	6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	NNTM2202	3	1	
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			9		
5	1	Kế toán tài chính	KTTC2205	3	1	
6	2	Hệ thống thông tin kế toán	KTHT2211	3	2	
7	3	Lý thuyết kế toán	KTNL2211	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (4 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			12		
8	<i>Nhóm 1: Điều hành và đạo đức nghề nghiệp</i>					
9	1	Quản trị tác nghiệp	QTKD2230#	3	2	
	2	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán	KTKI2204#	3	2	
	3	Quản lý dự án	DTKT2288	3	2	
	<i>Nhóm 2: Tài chính – ngân hàng</i>					
	1	Tài chính công	NHCO2206#	3	2	
	2	Các tổ chức và thị trường tài chính	NHLT2206#	3	2	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
10	3	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NHTC2201	3	2	
	<i>Nhóm 3: Phân tích – Định giá</i>					
	1	Phân tích kinh doanh	KTQT2268#	3	2	
	2	Phân tích báo cáo tài chính	KTTC2206#	3	2	
	3	Đánh giá giá trị doanh nghiệp	MKDG2202	3	2	
	<i>Nhóm 4: Kinh tế - Quản trị chiến lược</i>					
11	1	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211#	3	2	
	2	Kinh tế thương mại và dịch vụ	TMKT2241#	3	2	
	3	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Kế toán quản trị	KTQT2202	3	3	
13	2	Kiểm toán tài chính	KTKI2201	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 6 học phần sau)			6		
		<i>Nhóm 1: Kế toán (chọn 1 học phần):</i>				
14	1	Kế toán công	KTNL2212	3	3	
	2	Kế toán quốc tế	KTNL2213	3	3	
	3	Thuế và kế toán thuế	KTTC2208	3	3	
15		<i>Nhóm 2: Kiểm soát và kiểm toán</i> (chọn 1 học phần):				
	4	Kiểm toán hoạt động	KTKI2203	3	3	
	5	Kiểm soát nội bộ	KTHT2213	3	3	
	6	Kiểm soát quản lý	KTKI2202	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		KTKT2202	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		KTKT2203	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		KTKT2204	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

VIỆN TRƯỞNG	PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT	GIÁM ĐỐC
VIỆN KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN	VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC	

GS.TS Nguyễn Hữu Ánh

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)*

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	LUẬT KINH TẾ (ECONOMIC LAW)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	THẠC SĨ (MASTER)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	LUẬT KINH TẾ (ECONOMICS LAW)
MÃ NGÀNH (CODE):	8380107
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	ỨNG DỤNG (APPLIED)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION TIME):	2 NĂM (2 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA LUẬT (FACULTY OF LAW)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA LUẬT (DEAN OF LAW FACULTY)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng cung cấp cho người học những kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo; kiến thức liên ngành có liên quan; kiến thức chung về quản trị kinh doanh và doanh nghiệp. Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật kinh tế cũng trang bị cho người học các kỹ năng như: kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin, tài liệu để đưa ra giải pháp xử lý các

tình huống pháp lý; kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề thực tế chuyên sâu dựa trên lý thuyết của các học phần; kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp; kỹ năng nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. Sau khóa học, người học có thể chủ động trong nghiên cứu, giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh từ hoạt động thực tiễn; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức nền tảng của triết học, của phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách của chính phủ, của quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh và quản trị hoạt động của các thực thể kinh tế xã hội trong bối cảnh mới.
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về kinh tế, quản trị và có khả năng vận dụng để phân tích, giải thích, làm cơ sở cho các quyết định liên quan tới kinh tế và quản trị kinh doanh trong bối cảnh cụ thể.
	PLO1.3	Vận dụng kiến thức về pháp luật kinh tế và kiến thức liên ngành có liên quan đến pháp luật kinh tế từ quản trị doanh nghiệp; hợp đồng kinh doanh thương mại; tài sản và quyền sở hữu; thủ tục hành chính trong kinh doanh; quan hệ pháp luật cạnh tranh, giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; lao động, an sinh xã hội.
	PLO1.4	Vận dụng kiến thức lý luận chuyên sâu và kiến thức thực tiễn về các quan hệ pháp luật: tín dụng ngân hàng; kinh doanh bảo hiểm; chứng khoán; đấu thầu; mua bán sáp nhập doanh nghiệp; kinh doanh bất động sản; môi trường; giao dịch điện tử; sở hữu trí tuệ; bảo đảm nghĩa vụ trong kinh doanh...
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp giải quyết được vấn đề pháp lý mà cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức đang gặp phải.

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO2.2	Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng; có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; viết báo cáo và thuyết trình liên quan thực thi các lĩnh vực pháp luật kinh tế. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên sâu về luật kinh tế với người cùng ngành và với những người khác.
	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn, quản trị tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp
	PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị doanh nghiệp; ký kết và thực hiện hợp đồng thương mại; thực hiện các thủ tục hành chính.
	PLO3.2	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp, thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước
- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH: Theo đề án tuyển sinh của Đại học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức cơ bản	12	
1.1. Các học phần bắt buộc	6	Triết học và Phương pháp nghiên cứu
1.2. Các học phần tự chọn	6	Chọn 2 trong tổ hợp 6 học phần
2. Kiến thức ngành	21	
2.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
2.2. Các học phần tự chọn	15	5 nhóm tự chọn, mỗi nhóm chọn 1 học phần
3. Kiến thức chuyên ngành	12	
3.1. Các học phần bắt buộc	6	2 học phần
3.2. Các học phần lựa chọn	6	Tự chọn 2 trong số 6 học phần
4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	Thực tập tại doanh nghiệp và Đề án tốt nghiệp
4.1. Chuyên đề thực tế 1	3	Làm theo nhóm
4.2. Chuyên đề thực tế 2	3	Làm theo từng cá nhân
4.3. Đề án tốt nghiệp	9	
TỔNG SỐ	60	

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	Tổng số tín chỉ			60		
	1. Kiến thức cơ bản			12		
	1.1. Các học phần bắt buộc			6		
1	1	Triết học	NLML2218	4	1	
2	2	Phương pháp nghiên cứu	VSDH2204	2	3	

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)			6		
3	1	Quản trị chiến lược	QTKD2201	3	1	
	2	Kinh tế học quản lý	KHMI2212	3	1	
	3	Hành vi tổ chức	NLQT2211	3	1	
	4	Quan hệ công chúng	MKTT2203	3	1	
	5	Kinh doanh quốc tế và khu vực	TMKD2211	3	1	
	6	Pháp luật kinh doanh ¹	NNKT2226	3	1	
	7	Phân tích dữ liệu	TKKT2219	3		
	8	Trí tuệ doanh nghiệp	THKT2219	3		
	2. Kiến thức ngành			21		
	2.1. Các học phần bắt buộc			6		
5	1	Pháp luật hợp đồng trong kinh doanh	LUKD2206	3	1	LUKD2207
6	2	Pháp luật về quản trị doanh nghiệp	LUKD2227	3	2	
	2.2. Các học phần tự chọn (5 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 học phần)			15		
8	<i>Nhóm 1: Dân sự - Hành chính</i>					
	1	Pháp luật đại diện	LUCS2202	3	2	
	2	Những vấn đề mới của pháp luật hành chính và tổ tụng hành chính	LUCS2209	3	2	

¹ Học viên cao học ngành Luật kinh tế không chọn học phần này.

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
9	3	Pháp luật tài sản	LUCS2208	3	2	
	<i>Nhóm 2: Giải quyết tranh chấp</i>					
	1	Pháp luật cạnh tranh	LUKD2211	3	2	
	2	Tội phạm kinh tế	LUKD2210	3	2	
	3	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	LUKD2209	3	2	
10	<i>Nhóm 3: Luật pháp quốc tế</i>					
	1	Pháp luật WTO	LUKD2218	3	2	
	2	Pháp luật đầu tư quốc tế nâng cao	LUKD2228	3	2	
	3	Pháp luật thương mại quốc tế nâng cao	LUKD2213	3	2	
11	<i>Nhóm 4: Lao động - An sinh xã hội - Bảo hiểm</i>					
	1	Pháp luật hợp đồng trong lĩnh vực lao động	LUKD2229	3	2	
	2	Pháp luật an sinh xã hội	LUKD2214	3	2	
	3	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	LUKD2222	3	2	
12	<i>Nhóm 5: Đất đai - Bất động sản - Xây dựng</i>					
	1	Pháp luật đất đai nâng cao	LUKD2230	3	2	
	2	Pháp luật kinh doanh bất động sản	LUKD2221	3	2	
	3	Pháp luật đầu tư xây dựng	LUKD2231	3	2	
	3. Kiến thức chuyên ngành			12		

STT	Nội dung chương trình đào tạo		Mã HP	Số TC	Học kỳ (DK)	Mã HP tiên quyết
	3.1. Các học phần bắt buộc			6		
12	1	Pháp luật sở hữu trí tuệ nâng cao	LUKD2232	3	3	LUKD2206
13	2	Pháp luật đấu thầu nâng cao	LUKD2233	3	3	
	3.2. Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 5 học phần sau)			6		
14	1	Pháp luật tín dụng ngân hàng	LUKD2215	3	3	
	2	Pháp luật về mua bán, sáp nhập doanh nghiệp	LUKD2219	3	3	
15	3	Pháp luật về nghĩa vụ và đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong kinh doanh	LUCS2205	3	3	
	4	Pháp luật môi trường	LUKD2220	3	3	
	5	Pháp luật giao dịch điện tử	LUKD2223	3	3	
	4. Thực tập và Đề án tốt nghiệp			15		
16	Chuyên đề thực tế 1		LUKD2234	3	4	
17	Chuyên đề thực tế 2		LUKD2235	3	4	
18	Đề án tốt nghiệp		LUKD2236	9	4	
	Tổng số tín chỉ			60		

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ.
- Người học nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau học viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

TRƯỞNG KHOA

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PT
VIỆN ĐT SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

TS Hoàng Xuân Trường PGS.TS Vũ Thành Hưởng GS.TS Phạm Hồng Chương